BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA

DIỄN ĐÀN

KHUYẾN NÔNG @ NÔNG NGHIỆP TRỰC TUYẾN

PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG BÈ BỀN VỮNG, ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

Hải Dương, tháng 12 năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH
DIỄN ĐÀN KHUYẾN NÔNG @ NÔNG NGHIỆP TRỰC TUYẾN
***Chủ đề:* "Phát triển nuôi cá lồng bè bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái"**

Thời gian: ngày 02 tháng 12 năm 2021

Hình thức: Trực tuyến trên nền tảng Zoom

Thời gian	Nội dung	Chủ trì
Ngày 01/12: Từ 16 - 17 h	Kiểm tra kết nối giữa điểm cầu chính và các điểm cầu nhánh, phổ biến chương trình và quy chế của Diễn đàn	- Đại diện Trung tâm KNQG - Đại diện Trung tâm KN các tỉnh điểm cầu nhánh - Đại diện Trung tâm KN Hải Dương và điểm cầu các huyện - Cán bộ kỹ thuật các đơn vị dịch vụ kết nối diễn đàn tại điểm cầu chính và nhánh
Ngày 02/12		
07h45 - 08h15	Mở phòng họp kết nối các điểm cầu	Đơn vị chủ trì các điểm cầu
08h15 - 08h30	Tuyên bố lý do; giới thiệu đại biểu, chương trình; đề xuất Ban Chủ tọa, Ban Cố vấn	TTKNQG, TTKN Hải Dương và đại diện các điểm cầu
08h30 - 08h45	Phát biểu Khai mạc Diễn đàn	Lãnh đạo TTKNQG
08h45 - 09h00	Phát biểu chào mừng	Lãnh đạo Sở NN và PTNT Hải Dương
09h00 - 09h15	Phóng sự "*Hải Dương đẩy mạnh phát triển nuôi cá lồng bè bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái*"	Trung tâm Khuyến nông Hải Dương
09h15 - 10h15	Báo cáo tham luận - Vụ Nuôi trồng thuỷ sản - Trung tâm Khuyến nông Quốc gia	 Đ/c Trần Công Khôi Đ/c Đặng Xuân Trường
10h15 - 11h15	Thảo luận	Ban Chủ tọa
11h15 - 11h30	Tổng kết, bế mạc diễn đàn	Đ/c Trần Công Khôi

BAN TỔ CHỨC

MỤC LỤC

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG MÔ HÌNH NUÔI CÁ LỒNG BÈ BỀN VỮNG, ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG SINH THÁI 7
Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

2. HIỆU QUẢ MÔ HÌNH NUÔI CÁ LỒNG BÈ BỀN VỮNG, ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG 17
Trung tâm Khuyến nông Hải Dương

3. HƯNG YÊN PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG BÈ THEO HƯỚNG SẢN XUẤT THỦY SẢN SẠCH, AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ 25
Trung tâm Khuyến nông Hưng Yên

4. PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG BỀN VỮNG, ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH 34
Trung tâm Khuyến nông và PTNN công nghệ cao Bắc Ninh

5. THỰC TRẠNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG BÈ VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM THỦY SẢN TẠI HÀ NỘI 44
Trung tâm Khuyến nông Hà Nội

6. PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG CỦA CÔNG TY MINH TÍN VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC 54
Công ty TNHH MTV Minh Tín

7. PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG BỀN VỮNG TRÊN SÔNG THÁI BÌNH 58
Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Thường

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG MÔ HÌNH NUÔI CÁ LỒNG BÈ BỀN VỮNG, ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghề nuôi thủy sản nước ngọt nước ta đã bắt đầu nuôi từ những năm 90 của thế kỷ 20. Từ năm 2010 nghề nuôi trồng thủy sản nước ngọt phát triển rất nhanh với nhiều hình thức nuôi khác nhau, các mô hình nuôi cũng luôn được cải tiến cho phù hợp với điều kiện từng vùng và từng đối tượng nuôi để tăng năng suất, hiệu quả trên một đơn vị diện tích.

Nhằm phát triển bền vững nghề nuôi cá lồng bè nước ngọt Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao Trung tâm Khuyến nông Quốc gia chủ trì phối hợp với các địa phương xây dựng các dự án khuyến ngư về nuôi cá lồng bè trên phạm vi cả nước... các dự án đã đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, tạo sản phẩm sạch, an toàn, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới giúp giảm ô nhiễm môi trường, phục vụ cho nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Kết quả các dự án được tuyên truyền, nhân rộng nhằm phát triển tốt nghề nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa. Đặc biệt với vùng trung du miền núi sẽ góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, xóa đói giảm nghèo, thay đổi cơ cấu sản xuất, hạn chế phá rừng, giảm các tệ nạn xã hội, cải thiện đời sống cho người nông dân khu vực biên giới góp phần xây dựng nông thôn mới.

II. KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG MÔ HÌNH NUÔI CÁ LỒNG BÈ BỀN VỮNG, BẢO ĐẢM MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

2.1. Dự án: Xây dựng mô hình nuôi cá tầm, cá lăng, cá diêu hồng trong lồng bè trên hồ chứa (2013-2015)

- Xây dựng mô hình: Dự án triển khai tại 12 tỉnh: Lào Cai, Bắc Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Sơn La, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Quảng Ninh, Hà Giang, Tuyên Quang. Quy mô 3.100 m^3 (100 m^3/mô hình) với 105 hộ dân tham gia dự án. Kết quả đạt được tỷ lệ sống là trên 80%, cỡ thu hoạch diêu hồng từ 0,6-0,8 kg/con; cá tầm đạt 1,8-2 kg/con; cá lăng đạt trên 1,5 kg/con.

- Đào tạo tập huấn:

+ Tập huấn trong mô hình: Các đơn vị đã tổ chức 31 lớp tập huấn về "Kỹ thuật nuôi cá lồng bè đảm bảo an toàn thực phẩm" cho 930 hộ nông dân là những hộ tham gia mô

hình và những hộ có nhu cầu học tập, làm theo mô hình nuôi cá trong lồng bè đảm bảo an toàn thực phẩm. Các hộ sau khi được tập huấn đã áp dụng kỹ thuật mới vào nuôi cá tại gia đình mình.

+ Tập huấn ngoài mô hình: Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đã phối hợp với Trung tâm Khuyến nông các tỉnh tổ chức 12 lớp tập huấn ngoài mô hình cho 374 học viên là các hộ nông dân nuôi cá tiêu biểu tại các tỉnh tham gia dự án. Kết quả đánh giá 100% học viên đạt yêu cầu, nắm được kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho cá.

- Thông tin tuyên truyền: Tổng số tổ chức được 31 cuộc thăm quan hội thảo đầu bờ (mỗi mô hình tổ chức 01 cuộc) thu hút được 930 người tham gia. Qua các cuộc thăm quan, hội thảo người nuôi có cơ hội trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm với nhau có thể rút ra những bài học về cách chuẩn bị lồng nuôi, lựa chọn con giống tốt, cách chăm sóc, quản lý lồng nuôi để đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, các hộ dân còn được trực tiếp trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, giải đáp những thắc mắc, tình huống thường gặp xảy ra trong quá trình nuôi lồng trên hồ chứa từ các cán bộ kỹ thuật, các chuyên gia nuôi cá lồng hồ chứa. Xây dựng được 01 bộ tài liệu "hướng dẫn kỹ thuật nuôi cá trong lồng bè trên sông và hồ chứa"; thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng trung ương và địa phương để nhân rộng mô hình.

- Hiệu quả và khả năng nhân rộng:

+ Từ các kết quả của các mô hình cho thấy mô hình khuyến ngư nuôi cá trong lồng bè trên hồ chứa đã đem lại hiệu quả kinh tế cao với lãi suất từ 60 triệu đến 70 triệu/ 100 m^3 lồng bè. Tương đương tăng khoảng 18% so với các mô hình nuôi truyền thống. Tuy nhiên điều quan trọng hơn là mô hình đã đem lại cho người dân thay đổi cách nghĩ, cách làm, bước đầu đã tiếp cận với khoa học kỹ thuật trong việc nuôi trồng thuỷ sản đặc biệt là nuôi các đối tượng cá trong lồng trên các hồ chứa.

+ Thành công của dự án đã giúp người dân các tỉnh vùng cao như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang thay đổi vật liệu nuôi từ sử dụng lồng tre và gỗ thời gian sử dụng ngắn nhiều rủi ro sang sử dụng lồng lưới khung sắt, thép giúp tặng được sản lượng, giảm dịch bệnh hiệu quả cao hơn, giúp hạn chế phá rừng bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Từ hiệu quả của mô hình đã đánh thức được tiềm năng nuôi cá lồng bè trên hồ chứa tại các tỉnh miền núi phía Bắc lâu nay đã bị bỏ quên nhằm đa dạng các hình thức nuôi, tận dụng tiềm năng diện tích mặt nước sẵn có tại địa phương. Tăng thu nhập cho người sản xuất nâng cao đời sống nông ngư dân quanh khu vực lòng hồ góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn bền vững, xóa đói giảm nghèo, góp phần thực hiện thành công đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Sau 3 năm triển khai dự án đến nay số lượng lồng nuôi tại các tỉnh đã tăng lên rất nhanh gấp 3 lần so với năm 2012 cụ thể đến hết năm 2015 đã tăng trên 9.300 lồng trung bình mỗi lồng có thể tích từ 50-120 m^3.

2.2. Dự án: Xây dựng mô hình nuôi cá tầm, cá lăng, cá diêu hồng trong lồng bè trên sông và hồ chứa đảm bảo an toàn thực phẩm (2017-2019)

- ***Xây dựng mô hình:*** Dự án triển khai tại 08 tỉnh: Lào Cai, Bắc Kạn, Hòa Bình, Cao Bằng, Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La. Tổng quy mô 4.200 m^3. Với quy mô 200 m^3/mô hình. Kết quả đạt được như sau:

+ Mô hình nuôi cá Tầm trong lồng: Trọng lượng cá Tầm đạt trên 2,0 kg/con; năng suất đạt trên 21 kg/m^3, cá sinh trưởng và phát triển tốt phù hợp với điều kiện tự nhiên tại các hồ chứa lớn khu vực miền núi phía Bắc.

+ Mô hình nuôi cá Diêu hồng trong lồng: Trọng lượng đạt trê 800 gr/con; tỷ lệ sống khoảng 80%, năng suất thu được trên 44,0 kg/m^3.

+ Mô hình nuôi cá Lăng trong lồng: Trọng lượng đạt trên 1,8 kg/con, tỷ lệ sống đạt trên 80%, năng suất đến thời điểm nghiệm thu đạt trên 12 kg/m^3.

- Đào tạo tập huấn:

+ Tập huấn trong mô hình: Tổ chức được 21 lớp tập huấn cho các học viên tham gia mô hình và các hộ xung quanh với số lượng 630 học viên. Các học viên nắm được các bước chuẩn bị lồng bè, kỹ thuật nuôi đảm bảo ATTP trước khi triển khai mô hình.

+ Tập huấn ngoài mô hình: Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đã phối hợp với Trung tâm Khuyến nông các tỉnh tổ chức 21 lớp tập huấn ngoài mô hình cho 645 học viên là các hộ nông dân nuôi cá tiêu biểu tại các tỉnh tham gia dự án. Kết quả đánh giá 100% học viên đạt yêu cầu, nắm được kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho cá.

- Thông tin tuyên truyền: Dự án tổ chức 3 cuộc hội thảo sơ kết/tổng kết dự án với sự tham gia của 330 đại biểu; Tổ chức 21 cuộc hội thảo, tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình nơi triển khai mô hình trình diễn; Tổ chức góp ý, chỉnh sửa, cập nhật thêm các tiến bộ kỹ thuật, kinh nghiệm nuôi mới xây dựng 01 bộ tài liệu "kỹ thuật nuôi cá trong lồng bè đảm bảo an toàn thực phẩm"; 02 tờ rơi hướng dẫn kỹ thuật nuôi phòng trị bệnh cho cá rô phi/diêu hồng và các tầm trong trong lồng bè; Thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng trung ương và địa phương để nhân rộng mô hình.

- Hiệu quả và khả năng nhân rộng:

+ Mô hình đã đem lại hiệu quả kinh tế cao với lãi suất từ 80 triệu đến 100 triệu đồng/100 m^3. Tương đương cao hơn khoảng 20% so với sản xuất truyền thống.

+ Sử dụng con giống chất lượng, có năng suất cao, sản phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng.

+ Mô hình nuôi cá lồng bè triển khai tại các tỉnh phía Bắc (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu và Điện Biên) áp dụng tiến bộ kỹ thuật làm lồng mới (lồng bằng khung sắt, phi nhựa hoặc kim loại, lồng lưới sợi PE) thay đổi lồng nuôi cũ sử dụng nguyên liệu là tre, gỗ, trong quá trình nuôi sử dụng men vi sinh trộn vào thức ăn để tăng sức đề kháng cho cá ngay từ khi bắt đầu thả giống. Vì vậy đàn cá nuôi khỏe mạnh và sinh trưởng và phát triển tốt trong suốt quá trình nuôi từ đó giúp thay đổi nhận thức cho người nuôi thường có thói quen lạm dụng thuốc và hóa chất để phòng trị bệnh cho cá. Sau 02 năm triển khai thực hiện người nuôi các địa phương này đã dần thay đổi nhận thức chuyển sang làm lồng nuôi mới theo thiết kế và hướng dẫn trong quy trình kỹ thuật của dự án.

2.3. Tên dự án: "Xây dựng mô hình nuôi cá lồng bè trên sông và hồ gắn với tiêu thụ sản phẩm tại một số tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên", giai đoạn 2019 - 2021

- Xây dựng mô hình: Dự án triển khai tại 04 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai và Đắk Lắk. Quy mô 2.400 m^3 (200 m^3/mô hình, 12 mô hình gồm 08 mô hình cá thát lát cườm và 04 mô hình cá lăng nha) với 32 hộ dân tham gia dự án.

Kết quả đạt được:

+ Mô hình nuôi thát lát cườm lồng bè: Tỷ lệ sống đạt 74 - 78%, trọng lượng thu hoạch: 0,6 - 0,65 kg/con, năng suất đạt: 23 - 25 kg/m^3 (sau 10 tháng nuôi).

+ M*ô hình nuôi cá lăng lồng bè:* Tỷ lệ sống trung bình đạt 84%, trọng lượng thu hoạch bình quân: 1,25 kg/con, năng suất trung bình đạt 21 kg/m^3 (sau 10 tháng nuôi).

- Đào tạo tập huấn:

+ Tập huấn trong mô hình: Các đơn vị đã tổ chức 12 lớp tập huấn về "Kỹ thuật nuôi cá thát lát cườm và cá lăng nha lồng bè trên sông và hồ gắn với tiêu thụ sản phẩm" cho 360 hộ nông dân là những hộ tham gia mô hình và những hộ có nhu cầu học tập, làm theo mô hình nuôi cá trong lồng bè đảm bảo an toàn thực phẩm. Các hộ sau khi được tập huấn đã áp dụng kỹ thuật mới vào nuôi cá tại gia đình mình.

+ Tập huấn ngoài mô hình: Trung tâm Khuyến nông các tỉnh đã tổ chức 12 lớp tập huấn ngoài mô hình cho 480 học viên là các hộ nông dân nuôi cá tiêu biểu tại các tỉnh tham gia dự án. Kết quả đánh giá 100% học viên đạt yêu cầu, nắm được kỹ thuật nuôi và phòng, trị bệnh cho cá, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Thông tin tuyên truyền:

Tổng số tổ chức được 12 cuộc hội thảo đầu bờ, tổng kết mô hình (mỗi mô hình tổ chức 01 cuộc) thu hút được 480 người tham gia. Qua các cuộc hội thảo, thăm quan người nuôi có cơ hội trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm với nhau có thể rút ra những bài học về cách

chuẩn bị lồng nuôi, lựa chọn con giống tốt, cách chăm sóc, quản lý lồng nuôi để đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, các hộ dân còn được trực tiếp trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, giải đáp những thắc mắc, tình huống thường gặp xảy ra trong quá trình nuôi lồng trên hồ chứa từ các cán bộ kỹ thuật, các chuyên gia nuôi cá lồng hồ chứa.

Xây dựng 48 biển báo, bảng tên, pano giới thiệu mô hình; xây dựng 02 tờ rơi và 02 đĩa kỹ thuật cho 2 đối tượng nuôi cá thát lát cườm, cá lăng nha trong lồng bè trên sông và hồ chứa; xây dựng 01 sổ tay hướng dẫn kỹ thuật nuôi cá thát lát cườm và cá lăng nha trong lồng bè trên sông và hồ chứa; xây dựng 08 phóng sự về hiệu quả mô hình nuôi thát lát cườm và cá lăng nha lồng bè và trên 08 bài viết thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng trung ương, khu vực và địa phương để nhân rộng mô hình.

- Hiệu quả và khả năng nhân rộng:

+ Hiệu quả kinh tế:

Từ các kết quả của các mô hình cho thấy: Nuôi cá thát lát cườm và cá lăng nha trong lồng bè theo hướng thâm canh, an toàn thực phẩm gắn với tiêu thụ sản phẩm, đã ứng dụng các TBKT mới về giống, kỹ thuật nuôi, quản lý tốt hơn, hạn chế được dịch bệnh và đã tạo ra nguồn sản phẩm đa dạng, có chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ lớn (siêu thị, nhà hàng...), nâng cao năng suất, giá trị, thu nhập cho các cơ sở, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nuôi cá, đem lại hiệu quả kinh tế cao, thu lãi từ 115 - 195 triệu đồng/mô hình, tương đương 40- 50 triệu/lồng nuôi, tỷ suất lợi nhuận từ 30 - 40%, tăng hơn 20 - 30% so với sản xuất đại trà ngoài mô hình (nuôi cá diêu hồng lồng bè).

Đặc biệt, thực hiện mối liên kết giữa các doanh nghiệp, công ty, hợp tác xã với cơ sở, hộ nuôi trong việc sản xuất, thu mua, tiêu thụ sản phẩm cá thát lát cườm, cá lăng nha thương phẩm cho nông dân. Song song với quá trình thực hiện mô hình, đã tích cực trong việc tuyên truyền, hỗ trợ hình thành các Hợp tác xã nuôi cá lồng bè đi vào hoạt động có hiệu quả ở các địa phương vùng dự án; phát triển sản xuất tạo ra sản phẩm hàng hóa là nguồn nguyên liệu cho chế biến, xây dựng thương hiệu sản phẩm địa phương tại số nơi (như sản phẩm OCOP chả cá thát lát Sông Tranh 2 - huyện Bắc Trà My - tỉnh Quảng Nam).

+ Hiệu quả về mặt xã hội :

Nâng cao kiến thức, khả năng hiểu biết và tiếp cận với kỹ thuật mới, tiên tiến giúp nông ngư dân chủ động trong sản xuất hàng hoá.

Phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, thủy đặc sản, đa dạng hình thức và đối tượng nuôi, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cho người tiêu dùng lựa chọn và thị trường tiêu thụ, phù hợp với xu hướng tất yếu của phát triển sản xuất hiện nay, giúp người dân tăng thu nhập và vươn lên làm giàu.

Tăng thu nhập cho người sản xuất, cải thiện sinh kế cho người dân, tạo công ăn việc làm, giúp chuyển đổi cơ cấu ngành nghề trong nông nghiệp cho các hộ dân bị mất đất sản xuất, do ảnh hưởng bởi các dự án thủy điện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng dân cư quanh khu vực lòng hồ nhất là ở vùng trung du, miền núi, ổn định an ninh trật tự vùng biên giới các huyện vùng miền núi, khó khăn của các tỉnh trong vùng, phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn bền vững.

+ Khả năng nhân rộng dự án:

Dự án tạo cho nông ngư dân được tiếp cận tiến bộ kỹ thuật mới với sức thuyết phục cao bằng mắt thấy tai nghe để từ đó người dân mở rộng nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa an toàn thực phẩm, bảo vvệ môi trường sinh thái lòng hồ.

Mô hình nuôi cá lồng bè có khả năng nhân rộng vào sản xuất rất cao, đặc biệt các hộ nuôi lân cận đã biết thực hiện theo cách nuôi của mô hình. Số lồng bè nuôi được tăng lên tại các địa phương, qua theo dõi tại các tỉnh dự án, hàng năm tăng trên 50 lồng, trong đó đối với nuôi các đối tượng mới, có giá trị kinh tế cao, thủy đặc sản như cá thát lát cườm, cá lăng nha, cá leo, cá chình... tăng hơn 20 lồng (50 - 100m^3/lồng nuôi), người dân đã có tìm hiểu để mở rộng nuôi, làm đa dạng sản phẩm đầu ra và theo thị trường tiêu thụ.

2.4. Tên dự án: Xây dựng mô hình nuôi cá Lăng Chấm (*Hemibagrus guttatus*), cá Chiên (*Bagarius yarrelli*) theo hướng VietGAP gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm, giai đoạn 2021-2023

- Xây dựng mô hình trình diễn:

+ Xây dựng 03 mô hình nuôi cá đặc sản thương phẩm cá Lăng Chấm, cá Chiên (02 mô hình nuôi lồng và 01 mô hình nuôi ao) theo hướng VietGAP, với các chỉ tiêu kỹ thuật:

Cá Lăng Chấm nuôi ao: Quy mô 7.000 m^2; Năng suất ≥ 5 tấn/ha.

Cá Lăng Chấm nuôi lồng: Quy mô 450 m^3; Năng suất ≥ 15kg/m^3.

Cá Chiên nuôi lồng: Quy mô 250 m^3; Năng suất ≥ 28kg/m^3.

- Đào tạo tập huấn:

+ Tập huấn kỹ thuật cho các hộ tham gia mô hình và nhân dân vùng triển khai dự án: Tổ chức 03 lớp/03 năm triển khai thực hiện với số lượng 20 học viên/ 01 lớp/năm, tổng lượt người tham dự là 60 học viên, tập huấn về kỹ thuật nuôi cá đặc sản trong lồng và trong ao (các hộ dân xây dựng mô hình và các hộ xung quanh có nhu cầu tham gia học tập). Sau khi kết thúc lớp tập huấn sẽ áp dụng kiến thức, kỹ thuật nuôi cá đặc sản trong ao và trong lồng của hộ gia đình.

+ Sơ kết, tổng kết mô hình: Tổ chức 03 cuộc sơ kết mô hình/với số lượng 20 người/cuộc/năm, tổng lượt người tham dự là 60 người. Tổ chức 01 cuộc tổng kết dự án với số lượng 20 người tham dự.

+ Đào tạo tập huấn nhân rộng mô hình: Tổ chức 03 lớp tập huấn nhân rộng kết quả của mô hình, với số lượng 20 học viên/lớp/năm, tổng lượt người tham dự là 60 học viên.

- Thông tin tuyên truyền:

+ Xây dựng 07 Pano biển giới thiệu quảng bá mô hình nuôi cá đặc sản trong ao và trong lồng.

+ Xây dựng và in ấn 300 tờ rơi để tuyên truyền, quảng bá kết quả đạt được của các mô hình, mỗi mô hình 100 tờ.

+ Tuyên truyền trên phương tiện: Hàng năm tổ chức 1-2 bản tin trên truyền hình, báo ở cấp huyện và tỉnh về triển khai thành công mô hình nuôi cá Lăng Chấm, cá Chiên theo hướng VietGAP gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm trong ao và trong lồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Hội thảo: Tổ chức 03 cuộc hội thảo/với số lượng 20 người/cuộc/năm, tổng lượt người tham dự là 60 người.

- Gắn tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm: 100% hộ nuôi tham gia mô hình được gắn tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm cá đặc sản.

- Liên kết tiêu thụ sản phẩm: 100% sản phẩm cá đặc sản của dự án được liên kết tiêu thụ trong và ngoài tỉnh.

- Hiệu quả của dự án:

+ Đối với sản xuất:

Đối với chính quyền địa phương và người dân tham gia thực hiện dự án: Do được đơn vị chủ trì thực hiện dự án hướng dẫn chuyển giao toàn bộ tiến bộ kỹ thuật nuôi cá đặc sản và quy trình kỹ thuật mới, tiên tiến, chính quyền địa phương nơi triển khai dự án sẽ được hưởng lợi từ sự gia tăng sản xuất do áp dụng tiến bộ kỹ thuật, giúp nông dân chủ động trong việc nuôi cá đặc sản trong ao và trên sông, hồ thủy điện đảm bảo an toàn thực phẩm, tiến tới sản xuất hàng hóa. Người dân tham gia mô hình được hưởng toàn bộ sản phẩm của dự án, nhà nước không thu hồi vốn đầu tư. Giúp chính quyền địa phương có sự định hướng đúng đắn trong việc hoạch định kế hoạch sản xuất nông nghiệp hàng năm.

Dự án góp phần đa dạng các đối tượng cá đặc sản có giá trị kinh tế cao, giúp tăng thu nhập của người dân, tạo vùng sản xuất an toàn thực phẩm đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh. Dự án tạo cho người dân được tiếp cận tiến bộ kỹ thuật mới để từ đó người dân nhân rộng nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa.

+ Tận dụng được diện tích mặt nước tự nhiên sẵn có, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nông dân vùng lòng hồ thủy điện.

- Đối với kinh tế - xã hội và môi trường:

Dự án thành công giúp người dân tiếp cận được những tiến bộ kỹ thuật tiên tiến trong việc nuôi cá đặc sản trong ao và trong lồng bè. Từ đó làm thay đổi tập quán sản xuất giúp người nông dân đầu tư thâm canh trong việc nuôi trồng thủy sản; góp phần làm tăng năng suất và sản lượng thủy sản hàng năm trong đó có cá đặc sản, tăng thu nhập cho người dân. Thu nhập bình quân của các hộ tham gia dự án cao hơn 20% so với trước khi tham gia dự án.

Dự án nuôi cá Lăng Chấm trong ao, lồng và cá Chiên trong lồng theo hướng an toàn thực phẩm giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do hạn chế sử dụng kháng sinh và hóa chất độc hại trong nuôi trồng thủy sản và giảm lây lan dịch bệnh. Người dân trong vùng dự án có trách nhiệm bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường tự nhiên để nuôi trồng thủy sản.

2.5. Tên dự án: Xây dựng mô hình nuôi cá diêu hồng trong lồng bè trên sông và hồ chứa theo hướng VietGAP năm 2021 (giai đoạn 2021-2023)

- Xây dựng mô hình: Dự án triển khai tại tỉnh Hà Tĩnh. Quy mô 800 m^3 (100 m^3/mô hình) với 08 hộ dân tham gia dự án. Năng suất đạt trên 50 kg/m^3.

- Đào tạo tập huấn:

+ Tổ chức 06 lớp tập huấn về "Kỹ thuật nuôi cá Diêu hồng bằng lồng bè trên sông và hồ chứa theo hướng VietGAP cho 180 lượt nông dân là những hộ tham gia nuôi cá lồng trên địa bàn tỉnh và những hộ có nhu cầu học tập, làm theo mô hình nuôi cá trong lồng bè theo hướng VietGAP. Các hộ sau khi được tập huấn đã áp dụng kỹ thuật mới vào nuôi cá tại gia đình mình. Kết quả đánh giá 100% học viên đạt yêu cầu, nắm được kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho cá.

- Thông tin tuyên truyền:

+ Tổng số tổ chức được 03 cuộc thăm quan Hội thảo đầu bờ thu hút được 300 đại biểu tham gia. Qua các cuộc thăm quan, hội thảo người nuôi có cơ hội trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm với nhau có thể rút ra những bài học về cách chuẩn bị lồng nuôi, lựa chọn con giống tốt, cách chăm sóc, quản lý lồng nuôi để đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, các hộ dân còn được trực tiếp trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, giải đáp những thắc mắc, tình huống thường gặp xảy ra trong quá trình nuôi lồng trên hồ chứa từ các cán bộ kỹ thuật, các chuyên gia nuôi cá lồng hồ chứa.

+ Xây dựng được 01 phóng sự 10 phút phát trên sóng phát thanh truyền hình của tỉnh Hà Tĩnh và trình chiếu tại các cuộc hội thảo, tập huấn.

- Hiệu quả và khả năng nhân rộng:

+ Từ các kết quả của các mô hình cho thấy mô hình khuyến ngư nuôi cá diêu hồng trong lồng bè trên hồ chứa theo hướng VietGAP đã đem lại hiệu quả kinh tế cao với lãi suất trên 50 triệu/100 m^3 lồng bè. Tương đương cao hơn khoảng 15 - 20% so với các mô

hình nuôi truyền thống. Tuy nhiên điều quan trọng hơn là mô hình đã đem lại cho người dân thay đổi cách nghĩ, cách làm, bước đầu đã tiếp cận với khoa học kỹ thuật trong việc nuôi trồng thuỷ sản đặc biệt là nuôi các đối tượng cá trong lồng trên các hồ chứa.

+ Thành công của dự án đã giúp người dân các huyện vùng cao của tỉnh Hà Tĩnh thay đổi vật liệu nuôi từ sử dụng lồng tre và gỗ... thời gian sử dụng ngắn nhiều rủi ro sang sử dụng lồng HDPE, lồng khung sắt, thép giúp tăng được sản lượng, thời gian sử dụng lồng bè kéo dài, giảm được chi phí, tăng hiệu quả kinh tế và tăng được độ an toàn trong suốt quá trình nuôi, góp phần hạn chế việc phá rừng bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Thành công của mô hình nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa theo hướng VietGAP góp phần bảo vệ môi trường sinh thái đặc biệt là các hồ chứa nước ngọt đầu nguồn cung cấp nguồn nước cho các vùng hạ du trong tỉnh.

+ Từ hiệu quả của mô hình giúp tận dụng tiềm năng diện tích mặt nước sẵn có tại địa phương. Tăng thu nhập cho người sản xuất nâng cao đời sống nông ngư dân quanh khu vực lòng hồ góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn bền vững, xóa đói giảm nghèo, góp phần thực hiện thành công đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

III. MỘT SỐ MÔ HÌNH NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT ĐEM LẠI HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Mô hình nuôi cá rô phi, cá diêu hồng, cá chép "sông trong ao": Mô hình đã được triển khai thành công tại tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và đang nhân rộng ra các tỉnh Bắc Giang, Hà Nội, Phú Thọ, Nghệ An và Hà Nam. Mô hình "sông trong ao" thực chất là việc nuôi cá trong một bể rộng khoảng 125 m^2, sâu 2,5m. Bể này được xây trong một ao lớn rộng khoảng 1ha. Trong bể được trang bị máy tạo sóng, máy sục khí, máy quạt nước, máy hút chất thải đáy... bảo đảm điều kiện sống tối ưu cho cá, hình thành cho cá thói quen vận động và bơi ngược dòng liên tục 24/24 giờ. Dòng nước tuần hoàn đẩy chất thải của cá xuống bể lắng cho máy hút dọn mỗi ngày, bảo đảm môi trường nước ao nuôi luôn sạch. Bên ngoài bể, người nuôi tận dụng mặt nước có thể thả cá mè, rô phi hoặc thả bèo tây để hút chất thải từ bể ra. Đây là những điểm khác biệt của mô hình nuôi cá "sông trong ao" so với phương pháp nuôi truyền thống. Năng suất thu được trên 20 tấn cá/bể/chu kỳ nuôi.

IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ NHẰM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGHỀ NUÔI CÁ LỒNG BÈ TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. Đề xuất

Để phát triển bền vững nghề nuôi cá lồng bè giai đoạn 2021-2025. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đề xuất các dự án khuyến ngư nằm trong các chương trình khuyến ngư trọng điểm như sau:

- Chương trình Khuyến ngư nuôi thủy sản nước ngọt: Dự án phát triển nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa: (cá rô phi, diêu hồng, cá chép...).

- Chương trình khuyến ngư phát triển nuôi thủy đặc sản và một số loài cá bản địa:

+ Dự án phát triển nuôi các đối tượng thủy đặc sản lồng bè trên sông và hồ chứa: (cá trắm đen, cá chình, cá lăng, cá bỗng, cá chạch, cua đồng, ba ba, ếch, cá ngạnh...).

+ Dự án phát triển nuôi một số đối tượng thủy sản cá nước lạnh: cá tầm.

4.2. Kiến nghị

- Đối với Bộ Nông nghiệp và PTNT:

+ Đẩy nhanh việc công nhận các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới hiệu quả để chuyển giao sản xuất nhân rộng mô hình. Sử dụng vật liệu lồng nuôi mới, công nghệ nuôi mới.

+ Tăng nguồn kinh phí khuyến ngư để đáp ứng nhu cầu thực tiễn phát triển của ngành thủy sản.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học để phát triển sản xuất giống thủy sản nước ngọt có chất lượng tốt, đủ về số lượng để cung cấp cho các cơ sở nuôi. Tổng kết các mô hình thực tiễn kết hợp với các kết quả nghiên cứu hướng dẫn nhân rộng các mô hình nuôi hiệu quả.

+ Tăng cường quan trắc cảnh báo môi trường, dịch bệnh để cảnh báo nhằm giảm thiểu thiệt hại cho người chăn nuôi.

+ Thông tin tuyên truyền, đào tạo tập huấn: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của việc nuôi cá lồng bè đảm bảo an toàn môi trường, an toàn vệ sinh gắn với tiêu thụ sản phẩm thông qua các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị và diễn đàn.

- Đối với địa phương:

+ Các mô hình trình diễn khuyến nông trung ương sau khi triển khai có hiệu quả các địa phương cần bố trí bổ sung thêm kinh phí để đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhân rộng mô hình học tập làm theo.

+ Phát triển nuôi theo quy hoạch, tổ chức lại sản xuất, khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ. Khuyến khích tập trung phát triển nhân rộng mô hình nuôi đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm, theo VietGAP, đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm và xúc tiến thương mại để sản phẩm sản xuất ra có thị trường tiêu thụ ổn định. Xây dựng các tổ hợp tác, hợp tác xã, mô hình nuôi theo chuỗi giá trị, sản phẩm sản xuất ra cần phải xây dựng đăng ký thương hiệu để đảm bảo lợi ích và hiệu quả của người chăn nuôi./.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA

HIỆU QUẢ MÔ HÌNH NUÔI CÁ LỒNG BÈ BỀN VỮNG, ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

Trung tâm Khuyến nông Hải Dương

I. KẾT QUẢ MÔ HÌNH NUÔI CÁ LỒNG TRÊN SÔNG

Nuôi cá lồng trên sông trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong những năm gần đây phát triển nhanh cả số lượng và chất lượng. Đến nay, đã đạt được những kết quả rất tích cực và trở thành một trong những hình thức nuôi thủy sản quan trọng của tỉnh. Sự phát triển nuôi cá lồng trên sông đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển của ngành thủy sản tỉnh Hải Dương trong những năm qua, cũng như đóng góp vào sự phát triển chung của ngành nông nghiệp cả nước.

1.1. Số lồng nuôi, phân bố lồng nuôi

- Trên địa bàn tỉnh Hải Dương, nuôi cá lồng tập trung phát triển chủ yếu trên sông Thái Bình và sông Kinh Thầy thuộc địa bàn huyện Nam Sách, thành phố Hải Dương, thị xã Kinh Môn, Kim Thành, Ninh Giang, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng và thành phố Chí Linh. Một số địa phương có số lượng lồng nuôi lớn Thanh Hà, thành phố Hải Dương, Tứ Kỳ, Nam Sách.

- Nuôi thủy sản lồng bè được duy trì, phát triển mạnh về qui mô nuôi. Qua thống kê, kiểm tra tới thời điểm 31/5/2021, trên địa bàn tỉnh có 09 huyện, thị xã, thành phố nuôi cá lồng với 7.040 lồng nuôi/451 hộ nuôi. Tổng số lồng được đưa vào nuôi là trên 6.400 lồng.

Bảng 1. Bảng thống kê cá lồng tỉnh Hải Dương

STT	Huyện, TX, TP	Số lồng	Số hộ	Thể tích (m^3)
1	Huyện Thanh Hà	275	24	37,755
2	Huyện Tứ Kỳ	782	98	100,620
3	Huyện Ninh Giang	150	9	8,820
4	TP. Hải Dương	2,358	156	307,935
5	Huyện Kinh Môn	116	13	13,950
6	Huyện Cẩm Giàng	58	3	7,830
7	Huyện Nam Sách	2,517	97	296,100
8	TP. Chí Linh	586	40	74,025
9	Huyện Kim Thành	198	11	29,862
	Tổng	**7,040**	**451**	**876,897**

- Lồng nuôi hiện nay được người dân sử dụng có 02 loại: 36 m^2 (108 m^3) sử dụng hữu ích 90m^3; loại lồng 54m^2 (163m^3) sử dụng hữu ích 150m^3.

1.2. Về cơ cấu và hình thức nuôi

- Phát triển theo cơ cấu nhằm tăng sản lượng, số lồng nuôi được thể hiện ở sự đa dạng giống loài đưa vào nuôi để nhắm đến các phân khúc thị trường tiêu thụ sản phẩm như các loài cá đặc sản, các loài cá có sản lượng lớn, dễ tiêu thụ...

- Cơ cấu đàn cá đã và đang thay đổi sang nuôi các đối tượng mới có tốc độ sinh trưởng nhanh, giá trị kinh tế cao như cá Chép lai, cá Chép giòn, cá Lăng, cá Nheo Mỹ, cá Ngạnh sông, cá Trắm cỏ, cá Trắm giòn, cá Diêu hồng, cá Trắm đen, cá Chiên... Một số đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao cũng đã bắt đầu được người dân đưa vào nghiên cứu và nuôi thử nghiệm như cá Tầm.

- Hình thức tổ chức sản xuất của người nuôi cá lồng trên địa bàn tỉnh Hải Dương khá phong phú bao gồm các hợp tác xã, doanh nghiệp, nhưng tập trung chính vẫn là các hộ cá thể. Các hình thức tổ chức sản xuất (hợp tác xã, doanh nghiệp) có trình độ quản lý cao hơn, khả năng tiếp cận, huy động các nguồn vốn lớn, trình độ kỹ thuật cao, có tư duy và tiếp cận thị trường vẫn còn chiếm rất ít.

1.3. Về sản lượng, năng suất nuôi

- Tính đến đầu năm 2020, sản lượng cá lồng khoảng 17.000 tấn (chiếm 18,02% sản lượng NTTS toàn tỉnh). Việc phát triển cá lồng đã đóng góp tích cực vào tăng sản lượng nuôi thủy sản của tỉnh Hải Dương, nhưng tỷ lệ còn chưa cao, sản lượng còn thấp, chưa phát huy hết tiềm năng lợi thế của địa phương.

- Năng suất nuôi cá lồng: Năng suất nuôi cá lồng của tỉnh Hải Dương mới chỉ ở mức trung bình đạt 4 tấn/lồng, thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng Trung du miền núi phía Bắc 4,5 tấn/lồng. Thấp hơn khá nhiều so với những địa phương người dân có điều kiện kinh tế đầu tư, kỹ thuật nuôi thâm canh cao như tỉnh Bắc Ninh (7,2 tấn/lồng); Hà Nội (5,1 tấn/lồng) nhưng lại cao hơn đối với các tỉnh Hòa Bình (1,87 tấn/lồng), Phú Thọ (3,3 tấn/lồng), Hưng Yên (3,5 tấn/lồng).

1.4. Chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ

- Nâng cao hình thức tổ chức sản xuất, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, các quy trình sản xuất ATTP để nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế, bảo đảm sức khỏe cho người tiêu dùng là vấn đề hết sức cần thiết, cấp bách. Chất lượng sản phẩm nuôi lồng bè không ngừng được nâng cao. Các đối tượng đặc sản có chất lượng cao được đưa vào nuôi ngày càng phổ biến như: cá Trắm giòn, cá Chép giòn, cá Lăng, cá Ngạnh, cá Tầm, cá Chiên... tuy nhiên vẫn chiếm tỷ lệ chưa cao dưới 25% tổng sản lượng nuôi cá lồng toàn tỉnh. Theo số liệu điều tra được của Phòng Thủy Sản năm 2020 mới có 280 lồng nuôi trên sông được chứng nhận tiêu chuẩn VietGap. Nguyên nhân được xác định là do người nuôi còn tư duy sản xuất manh

mún, ngại việc ghi chép sổ sách, còn ngại tiếp xúc với các cơ quan chuyên môn; kinh phí thực hiện để thuê các chuyên gia đánh giá chứng nhận còn rất cao so với thu nhập người dân, sản phẩm được chứng nhận nuôi tốt khi ra thị trường có giá bán không cao hơn nhiều so với sản phẩm không được chứng nhận, chưa có các nhận dạng phân biệt được đâu là hàng được chứng nhận với chưa được chứng nhận dẫn đến tâm lý trông chờ ỉ lại của người nuôi.

- Thị trường tiêu thụ cá của tỉnh hiện nay chủ yếu trong nước cung cấp cho một số tỉnh, thành phố Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Ninh, sản phẩm bán ra thị trường qua sơ chế, chế biến chưa nhiều nên không vận chuyển được đi xa chủ yếu là hàng tươi sống.

1.5. Ứng dụng khoa học công nghệ

- Ứng dụng công nghệ thông minh trong giám sát, quản lý môi trường, làm tốt công tác quan trắc, cảnh báo môi trường và phòng ngừa dịch bệnh ngày càng nhiều.

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong quản lý sử dụng thức ăn, chế phẩm sinh học, thuốc và hóa chất làm giảm đáng kể chi phí sản xuất và công lao động (sử dụng hệ thống camera giám sát và thiết bị cảm biến tự động kết nối internet để theo dõi biến động các thông số môi trường, hoạt động của động vật thuỷ sản nuôi...).

- Đưa các máy móc, thiết bị vào thu hoạch cá giúp giảm công lao động và thu hoạch triệt để, nhanh hơn đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Công nghệ nuôi sạch, không sử dụng kháng sinh, chất cấm đã được ứng dụng phổ biến tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn cho người tiêu dùng ngày càng được người chăn nuôi áp dụng và đưa vào sản xuất.

II. HIỆU QUẢ MÔ HÌNH NUÔI CÁ LỒNG BÈ TRÊN SÔNG

- Nuôi cá lồng bè đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với nuôi truyền thống trong ao đất do giảm được chi phí đầu vào. Tận dụng được dòng chảy của nước nên nuôi cá lồng bè trên cùng 1 đơn vị diện tích sẽ nuôi được mật độ cao hơn gấp 20 lần so với nuôi trong ao đất. Do nước chảy nên hàm lượng oxy hòa tan trong nước thường cao hơn trong ao nên cá nuôi hấp thụ được tối đa lượng thức ăn khi cho ăn dẫn đến cá lớn nhanh hơn và do luôn vận động để chống lại dòng chảy của nước nên chất lượng thịt cá nuôi ở lồng bè cao hơn.

- Tăng thu nhập cho người nuôi cá so với nuôi truyền thống trong ao khoảng 17% do cải thiện năng suất, tăng tính đồng đều của cá, giảm chi phí sử dụng thuốc thú y trong phòng và trị bệnh cho cá.

- Để giúp cho bà con ở các địa phương có sông phát triển nuôi cá lồng, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có nhiều chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, phối hợp với cơ quan

chức năng tổ chức nhiều đợt tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nuôi cá lồng cho người dân. Nhờ việc đẩy mạnh áp dụng phương pháp nuôi cá lồng tiên tiến, nghề nuôi cá lồng của địa phương đang mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, các hộ nuôi sau khi trừ chi phí, đều cho thu nhập khá trở lên.

- Hàng năm, được các cơ quan chuyên môn tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật vì vậy các hình nuôi cá lồng bè trên sông tại Hải Dương đều đảm bảo được môi trường nuôi, kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh, cá ít bệnh, hạn chế sử dụng thuốc kháng sinh đã mang lại nguồn thực phẩm sạch, an toàn.

- Mở ra hướng phát triển kinh tế mới cho người dân, phát huy được tiềm năng sẵn có về mặt nước các con sông của địa phương, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định đời sống của người dân, tạo việc làm cho người lao động.

- Từng bước tạo việc làm ổn định, giúp cho bà con có mối liên kết trong tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, tăng thu nhập cho người nông dân, cải thiện đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn.

III. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

3.1. Thuận lợi

- Được sự quan tâm của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, sự phối hợp có hiệu quả của các cấp, các ngành, có sự tham gia, hưởng ứng của nhân dân các địa phương trong tỉnh.

- Hải Dương là tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm, người dân sản xuất lâu năm đã có kinh nghiệm trong sản xuất, bên cạnh đó nhiều lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật đã được các cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật cho người nuôi trồng thuỷ sản.

- Tỉnh Hải Dương đã xây dựng nhiều chính sách hỗ trợ cho phát triển thuỷ sản như hỗ trợ tích tụ ruộng đất, hỗ trợ xây dựng hạ tầng vùng NTTS tập trung, hỗ trợ chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất...

- Có tiềm năng, điều kiện về đất đai, diện tích mặt nước, con người cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

3.2. Khó khăn

- Việc cấp chứng nhận mặt nước sông cho nuôi trồng thuỷ sản trên sông gặp rất nhiều khó khăn. Do khu vực này chịu sự quản lý của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau như Luật Giao thông đường thuỷ nội địa, Luật Thuỷ sản, Luật Đất đai, Luật Đê điều và phòng chống lụt bão...

- Tình hình ô nhiễm nguồn nước và dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản là rào cản lớn nhất trong nuôi trồng thủy sản hiện nay.

- Việc tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng rất khó khăn, nhất là đối với các hộ nuôi cá lồng trên sông.

- Giá thức ăn thủy sản tăng gấp 10% - 25% so với cùng kỳ năm trước, làm cho các cơ sở nuôi thủy sản khó khăn trong quá trình sản xuất, giá sản phẩm thủy sản giảm, tiêu thụ chậm vì thế làm cho hiệu quả sản xuất không cao, thậm trí lỗ.

- Thị trường tiêu thụ chủ yếu phụ thuộc vào thương lái tự do, chưa tổ chức được nhiều mô hình liên kết sản xuất nên giá các sản phẩm không ổn định.

- Vốn đầu tư lớn, trình độ sản xuất của người dân còn lạc hậu dẫn đến hạn chế trong việc áp dụng khoa học - kỹ thuật...

IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁ LỒNG TRÊN SÔNG

Lĩnh vực thủy sản trong những năm quacó tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng chưa bền vững do ảnh hưởng của vấn đề dịch bệnh và thị trường tiêu thụ chưa ổn định; hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản vẫn còn những hạn chế đó là nền sản xuất nhỏ, manh mún chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hàng hoá, trong đó có vấn đề chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái. Việc phát triển nuôi cá lồng ở tỉnh Hải Dương chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội, các yếu tố này có liên quan chặt chẽ, ràng buộc lẫn nhau. Để phát triển nuôi cá lồng ở tỉnh Hải Dương cần phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề.

4.1. Giải pháp về quy hoạch nuôi cá lồng

- Quy hoạch và tuyên truyền các vùng được nuôi trên các sông, số lượng lồng nuôi, hạn chế tình trạng số ô lồng vượt quá qui hoạch.

- Các cơ quan liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp tuyên truyền về tình trạng nuôi quá mức cho phép để hộ nhận thức được tác hại của vấn đề, từ đó lựa chọn số ô lồng nuôi cho phù hợp.

- Quản lý chặt trong việc mở rộng qui mô hộ nuôi để tránh hiện tượng tự phát nuôi cá lồng bè trên sông.

4.2. Giải pháp về liên kết tiêu thụ sản phẩm

- Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, gắn team sản phẩm để truy xuất nguồn gốc, xây dựng các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm thủy sản nuôi lồng bè, quản lý chất lượng sản phẩm và nâng cao giá trị cho các sản phẩm thủy sản của tỉnh. Tăng cường quảng bá giới thiệu các sản phẩm thủy sản nhất là các sản phẩm thủy đặc sản đặc thù của tỉnh một cách rộng rãi. Tỉnh cần thông qua các kênh thông tin, tổ chức hội chợ thủy hải sản để nhiều người biết đến các sản phẩm thủy sản của tỉnh.

- Tiếp tục thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Khuyến khích thực hiện sản xuất liên kết sản xuất theo chuỗi giữa doanh nghiệp và người nuôi hoặc hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác tạo điều kiện thuận lợi về nguồn lực đầu tư sản xuất theo quy hoạch nhằm phát triển nuôi tập trung, tăng giá trị sản phẩm, gắn với thị trường tiêu thụ tạo sự ổn định cho đầu ra sản phẩm.

- Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản tại địa bàn tỉnh.

- Cần tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản, khuyến khích áp người nuôi trồng áp dụng mô hình kiểm soát chất lượng sản phẩm theo chuỗi, xây dựng thương hiệu các sản phẩm OCOP, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, ISO, HACCP...

4.3. Giải pháp về khoa học kỹ thuật

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào công tác dịch vụ cung cấp các nguyên liệu đầu vào như con giống, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh, nguyên vật liệu làm lồng... giúp chủ động cung ứng được vật tư phục vụ chăn nuôi thủy sản, giảm cước vận chuyển góp phần giảm giá thành sản phẩm.

- Có chính sách hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất và cung ứng giống như cho vay vốn với lãi xuất thấp, hỗ trợ kỹ thuật...

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng con giống thủy sản, hướng dẫn kiểm dịch, cách ly đối với con giống nhập về, tuyên truyền, tập huấn cho các hộ nuôi công tác kiểm dịch con giống trước khi nuôi để giảm bớt dịch bệnh trong quá trình nuôi.

- Tiếp tục xây dựng các mô hình khuyến nông về thủy sản để đưa vào nuôi những giống thủy sản có chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, kích cỡ con giống, phù hợp với hình thức nuôi cá lồng trên sông của người dân.

- Tăng cường các lớp tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tư vấn, hướng dẫn cho các hộ nuôi về kỹ thuật nuôi cá. Đặc biệt là kỹ năng về nuôi cá lồng cho hộ dân. Cụ thể cần tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu và có tính chất thường xuyên định kỳ về nuôi cá lồng và có đánh giá kết quả ứng dụng của kiến thức tập huấn trong nuôi cá lồng.

- Phát triển nuôi các đối tượng thủy sản nước ngọt có giá trị cao, các đối tượng thủy đặc sản như cá Lăng chấm, cá Trắm giòn, cá Chép giòn, cá Ngạnh, cá Tầm... và đối tượng phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu như cá Rô phi, cá Diêu Hồng,...

- Xây dựng cơ cấu nuôi hợp lý, đạt hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với nhu cầu của ngành Chế biến thủy sản. Cần có sự liên kết chặt chẽ giữa nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản để có sự phát triển đồng bộ, hợp lý giữa hai khâu này.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào nuôi lồng bè trên sông. Sử dụng chế phẩm vi sinh để xử lý môi trường nước, giảm thiểu sử dụng hóa chất và kháng sinh trong

nuôi lồng bè giúp động vật thủy sản nuôi đạt hiệu quả tối đa trong sử dụng thức ăn và giảm lượng chất thải của động vật thủy sản.

- Để khuyến khích người dân nuôi theo các quy trình nuôi tốt, và mở rộng được thị trường tiêu thụ cần phải tăng cường thông tin tuyên truyền, đào tạo huấn luyện cho người dân và có chính sách hỗ trợ đánh giá, chứng nhận; xây dựng các hàng rào kỹ thuật sản phẩm thủy sản để đảm bảo công bằng cho người nuôi; người tiêu dùng đánh giá, nhận xét, phân biệt, sử dụng được các sản phẩm chất lượng.

- Đưa công nghệ chế biến và bảo quản vào lĩnh vực thủy sản tỉnh nhà để làm tăng giá trị của sản phẩm, phục vụ nhu cầu trong nước và hướng tới xuất khẩu. Sản phẩm thủy sản vẫn tiêu thụ ở dạng tươi sống, nguyên con; chưa có cơ sở chế biến và chế biến sâu thành các dạng sản phẩm dễ bảo quản, chế biến và sản phẩm có thể sử dụng ngay được.

4.4. Giải pháp cơ chế, chính sách

- Tập trung huy động các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển thủy sản, trong đó Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng như kênh, mương, giao thông, trại giống, các trạm kiểm dịch dịch bệnh, nhà máy chế biến, bảo quản sản phẩm thủy sản, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại.

- Tranh thủ tối đa nguồn vốn Trung ương hỗ trợ để triển khai thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm phát triển nuôi cá lồng bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Cần rà soát, điều chỉnh, ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào nuôi cá đối với mọi loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, kể cả trong và ngoài nước theo hướng hoàn thiện từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

- Đồng thời có chính sách hỗ trợ đưa các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao, các đối tượng thủy sản có tiềm năng suất khẩu vào nuôi ở những vùng được quy hoạch. Khuyến khích các doanh nghiệp vay vốn để đầu tư dây chuyền công nghệ chế biến tiên tiến, hiện đại. Có chính sách trợ giá cho cơ quan, cá nhân thực hiện nghiên cứu thuần hóa giống nhập nội, sản xuất giống thủy sản mới có chất lượng để khuyến khích sản xuất.

- Để nghề nuôi cá lồng trên sông phát triển bền vững, cần hoàn thiện chính sách phòng ngừa rủi ro (thiên tai, dịch bệnh) cho vùng sản sản xuất cá lồng đã được quy hoạch.

4.5. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về kỹ thuật, hiệu quả của việc nuôi cá lồng bè trên sông có hiệu quả, đảm bảo môi trường, đảm bảo các tiêu chí đặt lồng tới các hộ nông dân trong tỉnh. Thông qua các mô hình nuôi cá lồng trên sông có hiệu quả tổ chức các hội nghị hội thảo, tham quan, qua hệ thống phát thanh, truyền hình, báo Hải Dương.. nhằm nâng cao kỹ thuật, đảm bảo các điều kiện, yêu cầu trong nuôi cá lồng trên sông.

4.6. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường

- Cần thực hiện theo quy hoạch, phát triển số lượng ô lồng nuôi phù hợp sức chịu tải và khả năng tự làm sạch môi trường nước để hạn chế các tác động gây ô nhiễm môi trường.

- Tuân thủ các kỹ thuật nuôi với chế độ thức ăn phù hợp ở liều lượng vừa tránh lãng phí, vừa tránh ô nhiễm nguồn nước nuôi, phòng bệnh định kỳ cho từng đối tượng nuôi..., bố trí các ô lồng và cụm bè nuôi hợp lý để tăng cường khả năng lưu thông nước.

- Tuyên truyền vận động nhân dân ý thức cũng như trách nhiệm cá nhân trong vấn đề môi trường, nâng cao trách nhiệm hộ nuôi cá lồng khi cá của hộ bị dịch như khi phát hiện cá chết do dịch bệnh, cần vớt cá chết ra khỏi lồng bè và xử lý cẩn thận; tránh vứt cá chết ra khu vực nuôi, sông, hồ để tránh lây lan dịch bệnh ra môi trường bên ngoài.

- Cần thành lập bộ phận giám sát, quản lý môi trường - phòng ngừa dịch bệnh nhằm cung cấp những thông tin cảnh báo môi trường, dịch bệnh, phối hợp với các cơ quan chức năng chuyên ngành trong các hoạt động phòng ngừa và xử lý khi có sự cố môi trường xảy ra./

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG HẢI DƯƠNG

HƯNG YÊN PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG BÈ THEO HƯỚNG SẢN XUẤT THỦY SẢN SẠCH, AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ

Trung tâm Khuyến nông Hưng Yên

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Hưng Yên là một tỉnh đồng bằng nằm trong khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của miền Bắc với tổng diện tích nuôi trồng thủy sản (NTTS) là 5.750 ha, có hệ thống sông Hồng và sông Luộc chảy qua địa bàn 06 huyện, thành phố với chiều dài 90 km, tạo nên tiềm năng rất lớn về diện tích mặt nước để phát triển NTTS . Mực nước sông ổn định do Hưng Yên nằm ở hạ lưu sông Hồng; các yếu tố thủy lý, thủy hóa luôn dao động trong ngưỡng thích hợp cho động vật thủy sản sinh trưởng và phát triển tốt; nhiều năm gần đây không có lũ lụt xảy ra do có sự điều tiết nước của hồ thủy điện.

Theo Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên 06 tháng đầu năm 2021 ngày 25/6/2021 của Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên: Diện tích nuôi thủy sản khoảng 5.750 ha (tăng khoảng 25 ha so với năm 2020); Sản xuất thủy sản ổn định, không có dịch bệnh xảy ra; Công tác khuyến ngư được triển khai có hiệu quả và tích cực; Cơ cấu NTTS đã có sự chuyển đổi từng bước theo hướng đa dạng hóa đáp ứng như cầu của thị trường và tạo điều kiện nâng cao thu nhập cho nông dân. Sáu tháng đầu năm 2021, sản lượng thủy sản thương phẩm ước đạt 26.270 tấn, tăng 5,62% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 311 tấn, giảm 3,72%; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 25.959 tấn, tăng 5,74%. Sản lượng thủy đặc sản ước đạt 110 tấn; sản lượng cá bột sản xuất và kinh doanh ước đạt 240 triệu con; sản lượng cá hương, cá giống sản xuất và kinh doanh ước đạt 80 triệu con. Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 2,8 - 3,1%; kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt trên 42 tỷ USD.

Có thể thấy, trong những năm gần đây, nghề nuôi thủy sản tỉnh Hưng Yên đang phát triển theo hướng đa dạng hóa và thâm canh hóa. Việc tiêu thụ sản phẩm cá lồng trên sông Hồng hiện nay rất thuận lợi với thị trường tiêu thụ chính là các khu công nghiệp trong tỉnh và các tỉnh lân cận như: Hải Phòng, thành phố Hà Nội, Quảng Ninh và một số tỉnh phía Nam vv...; chất lượng cá thơm ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đa dạng đối tượng nuôi, được thị trường và người tiêu dùng ưa chuộng trong khi nguồn cung cấp sản phẩm thủy sản chưa đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường.

Nhận thấy lợi thế tự nhiên mà Hưng Yên có được và những thách thức phải đối mặt nên trong những năm vừa qua đã có nhiều tổ chức, cá nhân trong tỉnh chủ động đầu tư kinh phí phát triển nuôi cá lồng trên sông, đặc biệt là trên sông Hồng và đã

đem lại hiệu quả kinh tế rất cao, sản phẩm thủy sản đảm bảo vệ sinh ATTP như: Hợp tác xã thủy sản sạch Hưng Hải, HTX thủy sản Trường Hải và một số tổ chức, cá nhân trong tỉnh đang nuôi...

Với mục đích: Tăng cường sự quản lý thống nhất của Nhà nước, khai thác được tiềm năng lớn về diện tích mặt nước trên sông, phát triển NTTS theo hướng bền vững, giảm thiểu rủi ro, đa dạng hóa hình thức nuôi cá; tiếp thu, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, đối tượng giống đặc sản, giống có giá trị kinh tế cao để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động theo hướng bền vững; thu hút các thành phần kinh tế mạnh dạn đầu tư phát triển nghề nuôi cá lồng trên sông, góp phần xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh. Sau hơn 02 năm triển khai Dự án " Phát triển nuôi cá lồng trên sông tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 - 2021" của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên đã có những kết quả nhất định. Có thể nói, việc thực hiện dự án trên đã và đang thúc đẩy nghề nuôi cá lồng trên sông Hồng, sông Luộc phát triển bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, thực sự là một nghề đem lại thu nhập, hiệu quả kinh tế cao và mở ra hướng đi mới cho phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh, góp phần thực hiện thành công đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên.

II. THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG TRÊN SÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

2.1. Thực trạng nuôi cá lồng trên sông tại tỉnh Hưng Yên

2.1.1. Số hộ, số lồng nuôi

Nghề nuôi cá lồng trên sông Hồng tại tỉnh Hưng Yên đã có từ rất lâu (từ những năm 1995 thế kỷ 20), tập trung chủ yếu ở huyện Khoái Châu và huyện Văn Giang, lồng nuôi chủ yếu làm bằng tre, luồng, gỗ và lưới, kích thước lồng nhỏ. Sau một thời gian nuôi không hiệu quả do nhiều nguyên nhân như: thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, đối tương nuôi không có giá trị kinh tế cao... nên số lồng đã sụt giảm nghiêm trọng từ 120 lồng (năm 1995) xuống còn khoảng 46 lồng (năm 2014) với năng suất trung bình đạt 1,5 tấn/lồng, sản lượng đạt 70 tấn/năm.

Trong những năm gần đây, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên đã tổ chức các đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm cho một số hộ nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh tham quan các mô hình nuôi cá lồng tại tỉnh Hải Dương, khuyến khích và hướng dẫn kỹ thuật để người dân phát triển sản xuất đặc biệt là phát triển nghề nuôi cá lồng trên sông. Vì vậy, đến nay đã có rất nhiều các tổ chức, cá nhân mạnh dạn đầu tư vốn làm lồng, đưa một số đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao vào nuôi lồng nên hiệu quả nuôi được nâng cao, số lượng lồng nuôi tăng nhanh từ 46 lồng năm 2014, tăng lên hơn 320 lồng năm 2018, và đến năm 2020 là 449 lồng; điển hình là Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Trường Hải và HTX thủy sản sạch Hưng Hải. Nuôi lồng tập trung ở các huyện: Khoái Châu, Văn Giang, Kim Động và thành phố Hưng Yên.

2.1.2. Về cơ cấu nuôi

Phát triển theo cơ cấu nhằm tăng sản lượng, số lồng nuôi được thể hiện ở sự đa dạng giống loài đưa vào nuôi để nhắm đến các phân khúc thị trường tiêu thụ sản phẩm như các loài cá đặc sản, các loài cá có sản lượng lớn, dễ tiêu thụ...

Đối tượng nuôi chính ở các lồng trên sông tại Hưng Yên là: cá lăng chấm, lăng vàng, trắm cỏ, rô phi đơn tính, diêu hồng, chép giòn, ngạnh, chiên,... Những loại cá này có giá trị kinh tế cao, đặc biệt hiệu quả khi nuôi ở môi trường lồng trên sông. Mỗi lồng cá có diện tích trên 10 m^2 , nhưng có thể nuôi cá với mật độ cao gấp chục lần so với ao thông thường.

2.1.3. Về sản lượng, năng suất nuôi

- Tính đến đầu năm 2021, sản lượng cá lồng khoảng 1.359 tấn (chiếm 3,2% sản lượng NTTS toàn tỉnh). Việc phát triển cá lồng đã đóng góp tích cực vào tăng sản lượng nuôi thủy sản của tỉnh Hưng Yên, nhưng tỷ lệ thấp, sản lượng chưa nhiều, chưa phát huy hết tiềm năng lợi thế của địa phương, cần phải tiếp tục khuyến khích nhân rộng và phát triển mạnh mẽ hơn nữa số lồng nuôi trên địa bàn.

- Năng suất nuôi cá lồng của tỉnh Hưng Yên những năm gần đây đã tăng đáng kể: Nếu như năm 2018 năng suất này mới chỉ đạt ở mức trung bình (3,5 tấn/lồng), thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng Trung du miền núi phía Bắc (4,5 tấn/lồng). Thì đến năm 2020, năng suất nuôi cá lồng của tỉnh đã đạt 4 - 6 tấn/lồng/1 chu kỳ nuôi; trung bình, mỗi năm, người nuôi có thể thâm canh 2 - 2,5 chu kỳ nuôi; đưa Hưng Yên vào nhóm những tỉnh có năng suất nuôi cá lồng cao nhất khu vực miền Bắc, cùng với các tỉnh như: tỉnh Bắc Ninh (7,5 tấn/lồng), Hà Nội (5,5 tấn/lồng), Hải Dương (5 tấn/lồng).

2.1.4. Về hình thức tổ chức nuôi

Hình thức tổ chức sản xuất của người nuôi cá lồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên khá phong phú bao gồm các hợp tác xã, doanh nghiệp, nhưng tập trung chính là các hộ cá thể. Các hình thức tổ chức sản xuất (hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp) có trình độ quản lý cao hơn, khả năng tiếp cận, huy động các nguồn vốn lớn, trình độ kỹ thuật cao, có tư duy và tiếp cận thị trường vẫn còn chiếm rất ít. Do vậy trong thời gian tới cần tiếp tục khuyến khích các hình thức tổ chức này.

2.1.5. Về chất lượng sản phẩm

Nâng cao hình thức tổ chức sản xuất, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, các quy trình sản xuất ATTP để nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế, bảo đảm sức khỏe cho người tiêu dùng là vấn đề hết sức cần thiết, cấp bách. Có thể thấy, chất lượng sản phẩm nuôi cá lồng đã được chứng nhận tăng lên hàng năm, tuy nhiên vẫn chiếm tỷ lệ chưa cao trong tổng sản lượng nuôi cá lồng toàn tỉnh. Nguyên nhân được xác định là người nuôi có tư duy sản xuất manh mún, ngại

việc ghi chép sổ sách, còn ngại tiếp xúc với các cơ quan chuyên ngành; kinh phí thực hiện để thuê các chuyên gia đánh giá chứng nhận còn rất cao so với thu nhập người dân, sản phẩm được chứng nhận nuôi tốt khi đi ra thị trường không có giá bán cao hơn bình thường, không có các nhận dạng phân biệt được đâu là hàng chất lượng với chưa được chứng nhận dẫn đến tâm lý trông chờ ỉ lại của người nuôi.

Do vậy, để khuyến khích người dân nuôi theo các quy trình nuôi tốt, cần phải tăng cường thông tin tuyên truyền, đào tạo huấn luyện cho người dân và có chính sách hỗ trợ đánh giá, chứng nhận; xây dựng các hàng rào kỹ thuật sản phẩm thủy sản để đảm bảo công bằng cho người nuôi; người tiêu dùng đánh giá, nhận xét, phân biệt, sử dụng được các sản phẩm chất lượng.

Nhìn chung, nhờ có sự đầu tư về vốn, kỹ thuật, và chuyển sang nuôi đối tượng có giá trị kinh tế cao nên nghề nuôi cá lồng trên sông tại Hưng Yên ngày càng phát triển, không có dịch bệnh phát sinh, năng suất nuôi trung bình ước đạt 4 - 6 tấn/lồng/1 chu kỳ nuôi, sản phẩm thủy sản đảm bảo vệ sinh ATTP, đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần phát triển nghề nuôi thủy sản tỉnh Hưng Yên theo hướng bền vững.

2.2. Tiềm năng phát triển nuôi cá lồng trên sông tại tỉnh Hưng Yên

Hưng Yên có hệ thống sông Hồng và sông Luộc chảy qua địa bàn 06 huyện, thành phố với chiều dài khoảng 90 km, tạo nên tiềm năng rất lớn về diện tích mặt nước để phát triển NTTS .

Sông Hồng đoạn chảy qua địa phận tỉnh Hưng Yên có chiều dài 67 km, qua các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, thành phố Hưng Yên. Dòng sông uốn lượn tạo nhiều khúc quanh rất thuận lợi cho nuôi cá lồng trên sông. Mực nước sông ổn định do Hưng Yên nằm ở hạ lưu sông Hồng; các yếu tố thủy lý, thủy hóa luôn dao động trong ngưỡng thích hợp cho động vật thủy sản sinh trưởng và phát triển tốt; mặt cắt lòng sông rộng nên nuôi lồng bè không làm ảnh hưởng đến giao thông thủy và chế độ thủy văn dòng sông.

Sông Luộc là một trong những chi lưu của sông Hồng, chạy dọc phía nam của 02 huyện Tiên Lữ và Phù Cừ thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên với chiều dài 26 km. Mặt cắt lòng sông trung bình B = 200 m, lượng nước luôn duy trì ở mức tàu thuyền hoặc xà lan có trọng tải dưới 300 tấn có thể lưu thông được quanh năm, dòng sông uốn lượn tạo nhiều khúc quanh thuận lợi cho nuôi cá lồng.

Những năm gần đây, do có nhiều đập thủy điện được xây dựng phía thượng lưu nên chế độ thủy văn sông Hồng khá ổn định, lưu tốc dòng chảy giảm mạnh, kể cả vào mùa mưa lũ, nên khá dễ dàng cho việc neo giữ, bảo vệ lồng bè. Bên cạnh đó, nhờ đặc tính nguồn nước luôn lưu thông, hàm lượng các chất dinh dưỡng, ô xy hòa tan cao, môi trường ít bị ô nhiễm, các yếu tố thủy hóa,... của nguồn nước sông Hồng rất thích hợp cho sinh trưởng, phát triển của thủy sản. Vì vậy, nuôi cá lồng trên sông Hồng cho phép nuôi

được mật độ cao, cá sinh trưởng và phát triển nhanh, tận dụng được nguồn thức ăn tự nhiên vốn rất phong phú tại các sông có dòng chảy yếu, nên chi phí thức ăn giảm, từ đó đem lại hiệu quả kinh tế cao gấp nhiều lần so với nuôi cá nước tĩnh trong ao; chất lượng thịt thơm ngon, săn chắc, được người tiêu dùng ưa thích. Sau 5 - 6 tháng nuôi có thể cho thu hoạch 4 - 6 tấn cá thương phẩm/lồng, tương đương với gần 1 ha ao nuôi thâm canh. Mặt khác, đối tượng nuôi lồng chủ yếu là các loài cá đặc sản có giá trị kinh tế cao như: Cá Lăng, Chép giòn, cá Ngạnh, Diêu hồng,... vốn khó nuôi thâm canh ở các thủy vực nước tĩnh, giá bán thường cao gấp 2 - 4 lần các đối tượng nuôi truyền thống khác, nên hiệu quả kinh tế của nuôi cá lồng là rất cao.

Nhìn chung các yếu tố thủy lý và thủy hóa tại sông Hồng, sông Luộc, phù hợp với nuôi cá lồng trên sông. tốc độ dòng chảy trung bình là 0,5 m/s, những vị trí này là những đoạn sông được "bồi" do phù sa vì vậy không ảnh hưởng đến luồng giao thông đường thủy.

Chính vì vậy, những năm gần đây, người nông dân đã biết tận dụng mặt nước trên sông để phát triển nghề nuôi cá lồng, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo và làm giàu chính đáng.

Theo Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 21/4/2011 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt "Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên đến năm 2015, định hướng đến năm 2020", các địa điểm có thể nuôi lồng bè trên sông Hồng, sông Luộc cụ thể như sau:

- Huyện Văn Giang: Khúc quanh xã Liên Nghĩa, Thắng Lợi.

- Huyện Khoái Châu: Khúc quanh tại các xã Bình Minh, Dạ Trạch, Đại Tập, Chí Tân, Thuần Hưng, Thành Công, Nhuế Dương, Đông Ninh.

- Huyện Kim Động các xã Mai Động, Đức Hợp, Hùng An.

- Thành phố Hưng Yên: Khu vực phường Lam Sơn, Minh Khai, xã Hoàng Hanh, Tân Hưng, Quảng Châu, Phú Cường, Hùng Cường vv...

- Huyện Tiên Lữ, Phù Cừ: các xã nằm dọc sông Luộc có khả năng tham gia nuôi các lồng.

Tại những vị trí này đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật nuôi cá lồng bè và tạo điều kiện cho cá nuôi sinh trưởng, phát triển tốt, năng suất nuôi và hiệu quả kinh tế cao.

III. HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN "PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG TRÊN SÔNG GIAI ĐOẠN 2019 - 2021" CỦA TỈNH HƯNG YÊN

3.1. Hiệu quả về kinh tế

- Dự án phát triển nuôi cá lồng trên sông tỉnh Hưng Yên mở ra hướng đi mới cho nghề nuôi trồng thủy sản; khai thác được tiềm năng lớn về diện tích mặt nước trên sông, phát triển NTTS theo hướng bền vững. Đối tượng nuôi lồng khá đa dạng với nhiều loài

có giá trị kinh tế cao như: cá Lăng, cá Diêu hồng, cá Ngạnh, cá Trắm, cá Chép giòn... Nhờ có dòng nước lưu thông liên tục nên đảm bảo được hàm lượng oxy hòa tan để có thể nuôi với mật độ cao, cá lớn nhanh, ít dịch bệnh, tỷ lệ sống cao; giảm được khâu xử lý môi trường và có thể nuôi liên tục mà không mất thời gian nghỉ sau mỗi vụ nuôi như trong ao đất, từ đó giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; giúp xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng cho người dân.

- Nuôi cá lồng trên sông cho năng suất bình quân đạt 4 - 6 tấn/lồng/1 chu kỳ nuôi, tương đương với 0,5 ha ao nuôi thâm canh; đem lại lợi nhuận từ 30 - 50 triệu đồng/lồng/1 chu kỳ nuôi, khả năng thu hồi vốn khoảng 2 - 3 năm.

3.2. Hiệu quả về mặt xã hội

- Từng bước giúp nông dân thay đổi nhận thức, mạnh dạn đầu tư, phát triển nuôi cá lồng trên sông, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tạo khu tham quan, du lịch vùng ven sông của tỉnh.

- Nuôi cá lồng trên sông tạo ra được những sản phẩm đạt tiêu chuẩn về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng.

3.3. Hiệu quả về mặt môi trường

- Do dòng nước luôn có sự lưu thông nên môi trước nước nuôi cá lồng luôn sạch, dễ quản lý chăm sóc, ít dịch bệnh xảy ra, nhờ vậy mà giảm sử dụng kháng sinh trong quá trình nuôi.

- Nuôi cá lồng trên sông sẽ giúp giảm áp lực khai thác nguồn lợi thủy sản trên sông, góp phần duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

IV. MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG TRÊN SÔNG CỦA TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

4.1. Mục tiêu

4.1.1. Mục tiêu chung

- Phát triển nuôi cá lồng trên sông là một trong những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhằm khai thác tiềm năng diện tích mặt nước trên sông để phát triển bền vững ngành thủy sản, phấn đấu trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn; có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, gắn với bảo vệ sức khỏe cộng đồng, môi trường sinh thái, giảm áp lực khai thác nguồn cá tự nhiên; tạo ra sản phẩm hàng hóa đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ thị trường trong và ngoài tỉnh, hướng đến xuất khẩu; tạo việc làm, từng bước nâng cao thu nhập và mức sống của người dân.

- Phát triển nuôi cá lồng phải theo quy hoạch phát triển thủy sản của tỉnh đã được phê duyệt, phát triển theo hướng bền vững, đảm bảo an toàn đê điều, an toàn giao thông thủy

nội địa, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự tại địa phương có vùng nuôi, chấp hành nghiêm chỉnh theo các quy định của pháp luật.

4.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025: Toàn tỉnh Hưng Yên có 800 lồng (108 - 163 m^3). Địa điểm nuôi tập trung tại các huyện: huyện Văn Giang (dự kiến 50 lồng); TP. Hưng Yên (dự kiến 400 lồng); huyện Kim Động (dự kiến 200 lồng); huyện Khoái Châu (dự kiến 100 lồng); Tiên Lữ, Phù Cừ (50 lồng). Đối tượng nuôi chủ yếu là nuôi cá rô phi đơn tính, cá trắm giòn, cá chép giòn, cá diêu hồng, cá lăng, cá nheo, cá chiên, cá trắm đen, ...; Dự kiến năng suất trung bình 4 tấn/lồng, sản lượng dự kiến 3.200 tấn cá nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển nghề nuôi cá lồng trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo: Vị trí nuôi an toàn về mưa lũ; đảm bảo quy chuẩn về mặt kỹ thuật; nâng cao chất lượng công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức sản xuất; tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về đầu tư thâm canh các đối tượng thủy sản đặc sản, thủy sản giống mới, giống có giá trị kinh tế cao, áp dụng quy trình sản xuất có chứng nhận chất lượng sản phẩm.

- Tăng cường hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chủ động về thị trường tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích phát triển các hợp tác xã; đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư nuôi cá lồng thâm canh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

- Tập huấn cho nông dân quy trình nuôi cá lồng trên sông theo hướng VietGAP để đẩy mạnh phong trào nuôi thủy sản thân thiện môi trường, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm thủy sản.

4.2. Giải pháp

Việc phát triển nuôi cá lồng ở Hưng Yên chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội, các yếu tố này có liên quan chặt chẽ, ràng buộc lẫn nhau. Để phát triển nuôi cá lồng ở tỉnh Hưng Yên cần phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề, trong đó, chủ yếu cần:

4.2.1. Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng sản phẩm sạch, an toàn và nâng cao giá trị gia tăng: giới thiệu các đặc thủy sản nước ngọt của tỉnh Hưng Yên một cách rộng rãi, tỉnh cần thông qua các kênh thông tin, hội chợ thủy hải sản có thể đưa sản phẩm tươi ngon đến tay người tiêu dùng nhanh nhất đảm bảo vẫn giữ được giá trị của sản phẩm,...; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản tại địa bàn tỉnh. Cần tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản, khuyến khích áp người nuôi áp dụng mô hình kiểm soát chất lượng sản phẩm theo chuỗi các tiêu chuẩn VietGAP, ISO, HACCP, OCOP,...

4.2.2. Phát triển thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào công tác dịch vụ cung cấp các nguyên liệu đầu vào như con giống, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh, nguyên vật liệu làm lồng... để hình thành các đại lý trên địa bàn tỉnh chủ động cung ứng, cước vận chuyển góp phần giảm giá thành sản phẩm. Đồng thời qua đó các đại lý có chính sách hỗ trợ tài chính, kỹ thuật cho người nuôi để giảm bớt gánh nặng về nguồn vốn đầu tư của người dân. Ngoài ra, xây dựng các mô hình khuyến ngư để đưa vào nuôi những giống thủy sản có chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, kích cỡ con giống, phù hợp với hình thức nuôi cá lồng trên sông.

4.2.3. Nâng cao chất lượng sản phẩm

Phát triển đối tượng nuôi trồng có giá trị, nhất là những giống loài thủy đặc sản có giá trị kinh tế cao (cá lăng chấm, cá anh vũ, cá bỗng, cá crắm giòn, cá Chép giòn, cá chiên,...) và đối tượng phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu. Xây dựng một cơ cấu nuôi hợp lý, đa dạng, đạt hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với nhu cầu của ngành Chế biến thủy sản. Cần có sự liên kết chặt chẽ giữa nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản để có sự phát triển đồng bộ, hợp lý giữa hai khâu này.

Đối với mặt hàng tươi sống, để tiêu thụ nhanh với chất lượng và giá trị dinh dưỡng không bị thất thoát, cần có hướng đầu tư vào các nhà hàng thủy sản, đặc sản nhằm giới thiệu các đặc sản thủy sản trong tỉnh, đặc biệt là phát triển các nhà hàng thủy sản ở các khu du lịch, khu công nghiệp của tỉnh. Thiết lập mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trên toàn tỉnh, đồng thời mở rộng việc tìm kiếm, khai thác thị trường mới.

4.2.4. Nguồn vốn đầu tư

Tập trung huy động các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển thủy sản, trong đó Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng như kênh, mương, giao thông, trại giống, các trạm kiểm dịch dịch bệnh, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; mở rộng điều kiện tiếp cận vốn, tài sản đảm bảo, đối tượng đầu tư, thủ tục vay vốn, có chính sách lãi suất thích hợp.

Tranh thủ tối đa nguồn vốn Trung ương hỗ trợ để triển khai thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm phát triển nuôi cá lồng. Cần rà soát, điều chỉnh, ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với mọi loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh, kể cả trong và ngoài nước theo hướng hoàn thiện hơn.

4.2.5. Về kinh tế xã hội, cơ chế chính sách

Tỉnh cần tập trung đầu tư phát triển kinh tế để thu ngân sách; thực hiện tốt chủ trương tiết kiệm và chống lãng phí; bố trí cơ cấu chi ngân sách Nhà nước hợp lý, đảm bảo tốc độ tăng chi cho đầu tư phát triển phải cao hơn tốc độ tăng chi sự nghiệp kinh tế - xã hội; phát huy tiềm năng vốn có từ các nguồn tài nguyên quốc gia và tài sản công khác đang bị bỏ

phí; tranh thủ tối đa nguồn vốn Trung ương hỗ trợ để triển khai thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm NTTS.

Đồng thời có chính sách miễn giảm thuế đất, mặt nước trong các năm đầu đối với phát triển thủy sản nước ngọt tập trung ở những vùng được quy hoạch hoặc nuôi các đối tượng phục vụ xuất khẩu. Khuyến khích các doanh nghiệp vay vốn để đầu tư dây chuyền công nghệ chế biến tiên tiến, hiện đại. Có chính sách trợ giá cho cơ quan, cá nhân thực hiện nghiên cứu thuần hóa giống nhập nội, sản xuất giống thủy sản mới có chất lượng để khuyến khích sản xuất.

4.2.6. Về giải pháp khác

Khuyến khích các dự án đầu tư phát triển nuôi cá lồng kết hợp với việc chế biến tiêu thụ, gắn với loại hình du lịch sinh thái, trải nghiệm thực tế để nâng cao giá trị sản xuất. Áp dụng việc thực hiện các quy định về truy xuất nguồn gốc đối với các cơ sở nuôi trồng trong vùng quy hoạch, đồng thời nhanh chóng xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thủy sản, cơ sở và vùng nuôi trồng thủy sản tại các đại phương trọng điểm, từ đó tạo sản phẩm có thương hiệu và uy tín trên thị trường.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Phát triển nuôi cá lồng trên sông là một trong những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhằm khai thác tiềm năng diện tích mặt nước trên sông để phát triển bền vững ngành thủy sản, phấn đấu trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao thu nhập, vươn lên làm giàu chính đáng cho người dân; góp phần thực hiện thành công Đề án "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững".

5.2. Kiến nghị

Nuôi cá lồng trên sông là hướng sản xuất thủy sản sạch an toàn và hiệu quả, đem lại giá trị kinh tế cao. Vì vậy, thời gian tới, nghề nuôi cá lồng trên sông theo quy trình VietGAP có triển vọng phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh. Ngành chuyên môn khuyến cáo người có nhu cầu phát triển nuôi cá trên sông cần liên hệ với chính quyền địa phương, ngành chức năng để được hướng dẫn; cần lưu ý để sản xuất theo quy hoạch, quy định, bảo đảm an toàn, bền vững và bảo vệ môi trường. Cùng với đó, trong quá trình sản xuất nên lựa chọn các đối tượng nuôi đa dạng, phong phú, gắn với nhu cầu thị trường và có giá trị kinh tế cao, bảo đảm quy trình sản xuất an toàn từ con giống đến việc sử dụng thức ăn, góp phần nâng cao sản lượng cũng như giá trị sản xuất thủy sản./.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG HƯNG YÊN

PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG BỀN VỮNG, ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

Trung tâm Khuyến nông và PTNN công nghệ cao Bắc Ninh

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TẠI BẮC NINH

Bắc Ninh là tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Sông Hồng có diện tích tự nhiên là 822,71km^2, dân số 1.368.840 người, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Hà Nội - Quảng Ninh- Lạng Sơn, có hệ thống giao thông hiện đại, rất thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế. Bắc Ninh là một trong những tỉnh đã tự cân đối ngân sách, năm 2020 thu ngân sách ước đạt 30.547 tỷ đồng, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 1,3 triệu tỷ đồng, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 8.032 tỷ đồng (giá so sánh 2010). Với mục tiêu phát triển công nghiệp là chính, nông nghiệp là trụ đỡ của nền kinh tế nên sản xuất nông nghiệp của tỉnh luôn được trú trọng, nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp được ban hành đã góp phần đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp. Đến nay toàn tỉnh hiện có 1.105 vùng lúa năng suất, chất lượng cao quy mô mỗi vùng từ 03 ha trở lên, 71 vùng rau màu chuyên canh có quy mô 05ha và 24 vùng sản xuất cây ăn quả tập trung với quy mô 2ha trở lên. Về chăn nuôi có hơn 5,7 triệu con gia cầm, đàn lợn hơn 300.000 con, đàn bò hơn 28.000con, có hơn 70 cơ sở ứng dụng công nghệ chuồng kín trong chăn nuôi. Trong phát triển thủy sản toàn tỉnh hiện có hơn 5.150ha diện tích nuôi cá trong ao, 2.267 lồng nuôi cá trên sông, sản lượng thủy sản đạt: 38.630 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng trong ao đất đạt: 31.045 tấn, sản lượng cá lồng đạt: 5.550 tấn; sản lượng khai thác đạt: 1.180 tấn. Sản xuất giống, toàn tỉnh sản xuất được 230,7 triệu con giống các loại, trong đó cá bột ước đạt: 113,2 triệu con, cá hương ước đạt: 74,3 triệu con, cá giống ước đạt: 43,1 triệu con. Giá trị sản xuất thủy sản ước đạt 1.197,9 tỷ đồng, tăng 1,9% so với năm 2019, đạt 101% kế hoạch năm 2020. Toàn tỉnh hiện có 162 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô từ 10 ha trở lên, với diện tích 2.757 ha và 172 cơ sở, hộ nuôi trồng thủy sản được cấp giấy chứng nhận VietGAP, trong đó 168 cơ sở, hộ nuôi trong ao đất, với diện tích 75,06ha, 05 cơ sở, hộ nuôi cá lồng với tổng quy mô hơn 40 ô lồng. Nhiều tiến bộ kỹ thuật mới được áp dụng trong nuôi trồng đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thân thiện với môi trường sinh thái như công nghệ sinh học Biofloc (cân bằng nitơ, cacbon), công nghệ sông trong ao, công nghệ nuôi tuần hoàn tiết kiệm nước, công nghệ nuôi cá siêu thâm canh trong bể...

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG TẠI BẮC NINH

2.1. Về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển

Sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất thủy sản nói riêng luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bắc Ninh thông qua các chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trong đó có phát triển nuôi cá lồng, cụ thể:

- Năm 2015 chính sách hỗ trợ được thực hiện theo Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND, ngày 08/7/2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành "Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn, giai đoạn 2014 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh". Hỗ trợ 15.000.000 đồng/lồng kinh phí mua vật tư để lắp đặt lồng nuôi cá trên sông kích thước tối thiểu 6mx6mx3m (chiều dài x chiều rộng x chiều cao).

- Nghị quyết số 147/NQ-HĐND, ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Ban hành Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Hỗ trợ 50% kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường cho các tổ chức, cá nhân nuôi cá lồng trên sông theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không quá 20 triệu đồng/hộ nuôi cá lồng. Hỗ trợ 100% kinh phí cấp giấy chứng nhận VietGAP cho các tổ chức, cá tham gia nhân sản xuất nghiệp trong đó có sản xuất thủy sản.

Nhìn chung các chính sách hỗ trợ của HĐND, UBND tỉnh thời gian qua được ban hành đã tác động tích cực, khuyến khích các tổ chức, cá nhân mạnh dạn đầu tư vốn để làm lồng, mua con giống, vật tư để phát triển sản xuất đặc biệt là các hộ ở xã khu vực ven sông Đuống, sông Thái Bình. Đến nay, đã hình thành một số cụm lồng nuôi lớn như: Trại thực nghiệm Công ty Cổ phần Tập đoàn DaBaCo 100 lồng; hộ ông Nguyễn Văn Trách có 45 lồng; ông Nguyễn Xuân Đang (HTX chăn nuôi thủy sản Trường Mạnh) 85 lồng; ông Đỗ Đăng Năng có 47 lồng (xã Mão Điện huyện Thuận Thành); Đỗ Văn Lên có 33 lồng, Phạm Văn Bôn 77 lồng (xã Trung Kênh- Lương Tài).

2.2. Thực trạng phát triển cá lồng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Tỉnh Bắc Ninh hiện có 3 hệ thống sông lớn chảy qua gồm: sông Đuống, sông Thái Bình và sông Cầu, trong đó con sông Đuống có chiều dài 42 km chảy qua các huyện Thuận Thành, Tiên Du, Quế Võ, Gia Bình, sông Thái Bình có chiều dài 16 km chảy qua huyện Lương Tài và sông Cầu có chiều dài 20km chảy qua huyện Yên Phong, TP Bắc Ninh, huyện Quế Võ. Qua khảo sát thực tế cho thấy, các yếu tố thủy lý, thủy hóa như: Ôxy, chỉ số pH, nhiệt độ tại các con sông đều đảm bảo cho cá sinh trưởng phát triển tốt, tuy nhiên hệ thống sông Cầu có lưu tốc dòng chảy chậm, độ sâu không đảm bảo (độ sâu tối thiểu ≥ 3,5m), thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt, khu công nghiệp nên được khuyến cáo không phát triển nuôi cá lồng trên hệ thống sông Cầu. Đối với hệ thống sông Đuống, sông Thái Bình độ sâu đảm bảo, lưu tốc dòng chảy đạt 0,2-0,3m/s rất

phù hợp cho nuôi lồng, không chịu tác động bởi nước thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp nên được khuyến khích phát triển nuôi cá lồng trên các hệ thống sông này.

Từ thành công của Đề tài khoa học cấp tỉnh năm 2011, được Chi cục Thủy sản tỉnh thực hiện về việc thử nghiệm nuôi cá lồng trên sông Đuống và sông Thái Bình đã mở ra hướng đi mới trong nuôi trồng thủy sản tại tỉnh. Bắt đầu năm 2011 với 4 hộ, 34 lồng nuôi, số lồng nuôi tăng dần qua các năm, do hiệu quả đem lại và đặc biệt chính sách khuyến khích hỗ trợ vật tư làm lồng theo Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND, ngày 08/7/2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh đạt 1.572 lồng năm 2016 và đến nay đã có 160 hộ nuôi cá lồng trên sông, với số lượng lồng nuôi là 2.267 lồng. Phát triển nuôi cá lồng tập trung chính tại các huyện Lương Tài, huyện Gia Bình và huyện Quế Võ, chiếm khoảng hơn 70% số lồng nuôi trên địa bàn tỉnh, hình thành nhiều hộ, HTX có quy mô từ vài chục đến vài trăm lồng nuôi. Nuôi cá lồng trên sông đã mở ra hướng đi mới, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho ngư dân tại các vùng ven sông, giúp cho nhiều hộ gia đình giầu lên vì nuôi cá lồng. Đến nay, sản lượng cá thương phẩm nuôi lồng trên sông đạt 6.235 tấn, chiếm 16,5%, giá trị ước đạt 342,925 tỷ đồng, chiếm 29,4% giá trị sản xuất thủy sản. Các đối tượng cá nuôi rất đa dạng và phong phú nhưng chủ yếu là: cá trắm cỏ, cá nheo mỹ (lăng đen), cá chép, cá trắm đen, trằm dòn, chép dòn và một số đối tượng nuôi mới, cá đặc sản có giá trị kinh tế cao như: cá ngạnh sông, cá chiên, lăng chấm...

So với nuôi cá trong ao đất, nuôi cá lồng trên sông có nhiều thuận lợi như việc chăm sóc, quản lý, thu hoạch, năng suất cá nuôi trong lồng đạt sản lượng cao hơn rất nhiều, hiệu quả kinh tế đem lại cũng cao hơn so với nuôi ao. Do có dòng nước chảy thường xuyên giúp cá sinh trưởng phát triển thuận lợi, năng suất cá thu hoạch/thể tích (m^3) lớn hơn gấp nhiều lần so với ao đất, có thể đạt 4 - 6 tấn/lồng với diện tích mặt nước là 36 m^2 còn tính theo khối nước là 108 m^3; trong khi nuôi trong ao đất trung bình hiện nay đạt 6,1tấn/ha (với diện tích mặt nước là 10.000 m^2 và 15.000m^3 nước). Giá trị nuôi cá lồng mang lại bình quân từ 40 - 80 triệu đồng/lồng 108m^3 (cỡ 6m x 6m x 3m). Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm, thuận lợi như trên, trong sản xuất phát triển nuôi lồng còn một số tồn tại như việc quy hoạch, quản lý còn thiếu đồng bộ, nhiều vùng, nhiều nơi phát triển mang tính tự phát, phá vỡ trong quy hoạch phát triển nuôi lồng, dẫn tới tình trạng cung vượt cầu, dịch bệnh khó kiểm soát làm ảnh hưởng chung đến phát triển thủy sản.

2.3. Quy mô, đối tượng nuôi lồng

Phát triển nuôi lồng được tập trung tại các huyện Lương Tài 705 lồng, Quế Võ 502 lồng, Gia Bình 392 lồng, Thuận Thành 241 lồng, Tiên Du 114 lồng, Yên Phong 108 lồng. Số hộ và số lồng nuôi tiếp tục tăng qua các năm chủ yếu ở các huyện Quế Võ, Gia Bình, Lương Tài (bảng 1).

Bảng 1. Hiện trạng lồng nuôi cá phân theo từng huyện

Đơn vị hành chính	Hộ nuôi (hộ)	Tổng số lồng nuôi (lồng)	Trong đó	
			Số lồng hiện đang nuôi cá	Số lồng hiện chưa nuôi cá
1. Quế Võ	28	502	396	106
2. Tiên Du	6	114	50	64
3. Yên Phong	38	108	92	16
4. Thuận Thành	10	241	184	57
5. Gia Bình	28	392	372	20
6. Lương Tài	50	705	531	174
Tổng cộng	**160**	**2.062**	**1.625**	**437**

***Ghi chú**: Số lồng chưa nuôi là do mới thu hoạch cá hoặc đợi thả cá vụ giống vụ mới.*

Về cơ cấu giống cá thả nuôi: Hiện nay, nhiều nhất là cá Nheo mỹ (lăng đen) 108 hộ (803 lồng đang nuôi = 49,42%), tiếp theo đó là cá trắm cỏ 113 hộ (342 lồng đang nuôi = 21,05%), cá Chép 57 hộ (261 lồng = 16,06%), cá Điêu hồng 16 (126 lồng = 7,75%), cá trắm đen 24 hộ (49 lồng= 3,02%), cá ngạnh sông 8 hộ (9 lồng= 0,55%), cá Rô phi vằn với 2 hộ (12 lồng= 0,68%)...Việc các hộ thả nuôi nhiều lồng cá nheo mỹ (cá lăng đen), cá Trắm cỏ cũng như đưa các giống cá mới vào thả nuôi cho thấy tư duy sản xuất của các hộ nuôi cá theo xu hướng tích cực. Các hộ vừa mạnh dạn đầu tư vốn để nuôi các đối tượng cá sử dụng thức ăn công nghiệp có năng suất, sản lượng và giá trị kinh tế cao như: cá nheo mỹ (cá lăng đen), cá chép, cá rô phi, cá điêu hồng... nhưng cũng quan tâm sử dụng nguồn nguồn cỏ, thân cây cà rốt và thân chuối... có sẵn tại địa phương để làm thức ăn xanh cho cá trắm cỏ, cá bỗng... Điều này giúp đa dạng hóa đối tượng nuôi, tiết giảm được chi phí, tránh rủi ro khi thị trường tiêu thụ bất lợi.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 3 đơn vị sản xuất cung cấp con giống thủy sản cho các hộ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên do cá giống nuôi lồng cần con giống lớn, giống cá có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao lên hiện nay các cơ sở sản xuất con giống trên địa bàn tỉnh mới chỉ sản xuất, đáp ứng được 58,71% nhu cầu con giống cho nuôi cá lồng chủ yếu gồm: cá trắm cỏ, trắm đen, rô phi, chép; các đối tượng cá giống khác như: cá nheo mỹ (lăng đen), cá điêu hồng, cá ngạnh, cá chiên...vẫn phải nhập từ các tỉnh: Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh... chiếm 41,29%. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc chủ động mùa vụ sản xuất, giá cả con giống không ổn định, khó kiểm soát được dịch bệnh vì hiện nay có 85,94% số hộ được hỏi chưa có ý thức yêu cầu người bán cá giống phải có giấy kiểm dịch của cơ quan thú y trước khi thả nuôi.

- Thức ăn: Với sản lượng cá lồng hiện nay khoảng trên 6.000 tấn cá nuôi thương phẩm, để đảm bảo đủ lượng thức ăn cho cá hằng năm cần khoảng 13 - 15 nghìn tấn thức ăn và dự báo tiếp tục tăng trong thời gian tới do số lồng nuôi, sản lượng cá tiếp tục tăng. Các sản phẩm thức ăn thủy sản rất đa dạng, ngoài các sản phẩm được sản xuất trên địa bàn tỉnh do nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản Kinh Bắc, công ty cổ phần tập đoàn Minh tâm còn có các thương hiệu như: Cargill, CP, Greenfeed, TongWaii, Dehues, Thăng Long, Aufeed (Mavin), CJ masted, AG...các chủng loại sản phẩm trên đáp ứng đủ cho nhu cầu thức ăn thủy sản cho các đối tượng nuôi.

- Thuốc, hóa chất: Theo kết quả điều tra cho thấy các hộ nuôi hiện nay thường xuyên gặp phải vấn đề bệnh thủy sản chiếm 51,26%, môi trường chiếm 47,16%; tỉ lệ cá nuôi bị chết trong quá trình nuôi trung bình chiếm 12,69%, hộ có tỉ lệ cá chết cao nhất là 22%/lồng/lứa, tùy loài và tùy theo từng năm. Do vậy, việc sử dụng các loại thuốc, hóa chất phòng trị bệnh cho cá được các hộ quan tâm sử dụng thường xuyên và định kỳ chiếm 78,76%, đây là tỷ lệ khá cao so với các năm trước kia điều đó cho thấy các hộ nuôi đã có ý thức hơn trong công tác phòng trị bệnh cho cá. Các biện pháp phòng bệnh được áp dụng phổ biến như: treo túi hóa chất (TCCA) hoặc túi vôi để xử lý môi trường nước; sử dụng công thức ủ tỏi với rỉ mật đường, nghệ vàng, dấm để tăng sức đề kháng cho cá, ngoài ra các hộ sử dụng các loại kháng sinh trị bệnh cá khi cần nằm trong danh mục của Bộ Nông nghiệp và PTNT không có tình trạng sử dụng chất cấm trong nuôi cá lồng trên sông.

- Nguồn vốn: Tuỳ theo quy mô lồng nuôi thả của từng hộ mà số vốn đầu tư cũng khác nhau, vốn đầu tư được các hộ sử dụng xây dựng: nhà kho, nhà ở, làm lồng cá, mua giống, thức ăn, thuốc ...Kết quả điều tra cho thấy hoạt động vay vốn của các hộ nuôi cá lồng trên sông là khá phổ biến, tập trung nhiều ở hộ tại các điểm có quy mô nuôi cá lồng lớn như: xã Đức Long (Quế võ), xã Trung Kênh (Lương Tài); xã Cao Đức, xã Song Giang (Gia Bình), xã Đại Đồng Thành (Thuận Thành) có 108/160 hộ phải vay vốn để sản xuất (chiếm đến 67,5%) trong đó: có 32/108 hộ (33,75%) vay vốn Ngân hàng, vay tổ chức tín dụng 22/108 hộ (chiếm 13,75%) và vay khác 54/108 hộ (chiếm 33,75%) trong khi nguồn vốn các hộ tự có 39/160 hộ (chiếm 24,37%); vốn hỗ trợ, chính sách 13/160 hộ (chiếm 8,12%). Mức lãi xuất của các ngân hàng từ 5,5 - 7,8%/năm (bảng 2).

Bảng 2. Thực trạng vay vốn của các hộ nuôi cá lồng

Diễn giải	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tổng số hộ điều tra	160	100
1. Nguồn vốn sản xuất		
1.1. Vốn tự có	39	24,37
1.2. Vốn hỗ trợ, chính sách	13	8,12

Diễn giải	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1.3. Vốn vay	108	67,5
- Vay ngân hàng	32	20
- Vay tổ chức tín dụng	22	13,75
- Vay khác	54	33,75
2. Mong muốn về chính sách hỗ trợ	160	100
- Đơn giản thủ tục	66	41,24
- Gia tăng số lượng tiền vay	39	24,38
- Giảm lãi suất	55	34,38

Thực trạng vay vốn nêu trên cho thấy nhu cầu vốn vay để phát triển sản xuất của các hộ là rất lớn, đây là tín hiệu cho thấy hiệu quả của việc nuôi cá lồng nhưng cũng là nguy cơ rủi ro rất lớn nếu các hộ nuôi chạy theo phong trào không biết cách tổ chức quản lý sản xuất, lựa chọn đối tượng nuôi phù hợp... khi gặp phải khó khăn bất ngờ không thuận lợi bởi giá cả, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh... sẽ rất rễ bị tổn thương, thiệt hại về kinh tế.

- Về chi phí sản xuất**:** Hiện nay các lồng nuôi phổ biến là: 6m × 6m × 3m = 108 m^3, thể tích ngập nước 90m^3; 9m × 6m × 3m = 162m^3; vật liệu làm lồng (ống kẽm, ống sắt chữ U, V) để đảm bảm an toàn khi nuôi, thuận tiện trong thao tác vận hành, thu hoạch. Tổng chi phí bình quân cho 1 lồng nuôi là 28,74 triệu đồng.

- Hiệu quả kinh tế: Năng suất trung bình cho 1 lồng 108m^3 (36m^2) hiện nay đạt 4,2 tấn/lồng/lứa nuôi. Năng suất trên cao hơn rất nhiều so với nuôi cá thâm canh trong ao đất (hiện bình quân đạt 6,1 tấn cho 10.000m^2). Trong các số các đối tượng cá nuôi lồng, năng suất cá nuôi cao nhất thuộc đối tượng cá lăng vàng và cá nheo mỹ (lăng đen) đạt 4,63 - 6,5 tấn/lồng (cá biệt có hộ đạt > 9 tấn/lồng) do đặc điểm sinh học của loài ưa dòng chảy, thả mới mật độ cao, khối lượng sinh trưởng lớn, rất phù hợp với nuôi cá lồng; các đối tượng thủy sản khác đạt trung bình 4 tấn/lồng. Xem chi tiết tại bảng 3.

Bảng 3. Giá trị sản xuất và hiệu quả kinh tế

Đối tượng nuôi	Tổng sản lượng (tấn)	Giá trị sản xuất/lồng nuôi/lứa cá			Hiệu quả kinh tế cho 1 lồng nuôi cá (tr.đồng)			Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư (%)
		NS BQ (tấn/lồng /lứa)	K. lượng cá BQ thu hoạch (kg/con)	Giá bán sản phẩm (1.000đ/kg)	Tổng thu	Tổng chi	Lãi	
1. Cá nheo mỹ (cá lăng đen)	3.713	4,63	3,55	62,6	289,84	210,63	79,21	37,61
2. Cá lăng vàng	16,5	5,5	3,5	80	440,00	293,7	146,30	49,81
3. Cá trắm cỏ	998	3,59	3,82	55,27	198,42	141,83	56,59	39,90

Đối tượng nuôi	Tổng sản lượng (tấn)	Giá trị sản xuất/lồng nuôi/lứa cá			Hiệu quả kinh tế cho 1 lồng nuôi cá (tr.đồng)			Tỷ suất lợi nhuận/vốn đầu tư (%)
		NS BQ (tấn/lồng /lứa)	K. lượng cá BQ thu hoạch (kg/con)	Giá bán sản phẩm (1.000đ/kg)	Tổng thu	Tổng chi	Lãi	
4. Cá rô phi vằn	86,94	4,14	0,67	33,53	138,81	126,56	12,25	9,68
5. Cá điêu hồng	551,88	4,38	0,98	43,92	192,37	149,95	42,42	28,29
6. Cá chép	446	3,23	2,87	53,47	172,71	158,84	13,87	8,73
7. Cá trắm đen	197	3,94	6,44	103,47	407,67	227,38	180,29	79,29
8. Cá ngạnh sông	17,74	2,23	0,6	90,56	201,95	137,53	64,42	46,84
9. Cá chép giòn	445	4,42	3,77	115	508,30	326,5	181,80	55,68
10. Cá trắm giòn	436,8	4,5	4,5	95	427,50	380,6	46,90	12,32
Tổng cộng	**6.235**							

Hiệu quả kinh tế mang lại từ việc nuôi cá lồng cho kết quả cao nhất ở nhóm hộ nuôi cá trắm đen có lãi 180,29 triệu đồng/lồng/lứa; chép dòn đạt 181,80 triệu đồng/lứa; cá lăng vàng đạt 146,3 triệu đồng/lứa; trắm cỏ 56,59 triệu đồng/lứa và thấp nhất là đối tượng cá rô phi vằn đạt 12,25 triệu đồng/lứa. Nếu xét về tỷ xuất lợi nhuận/tổng vốn đầu tư thì nuôi cá trắm đen cho cao nhất đạt 79,29%; chép giòn 55,68%; trắm cỏ 49,81%... thấp nhất là cá chép đạt 8,73%.

III. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

3.1. Thuận lợi

- Bắc Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có hệ thống giao thông thuận lợi nên dễ dàng giao lưu, liên kết trao đổi với các tỉnh trong nước và tiếp nhận khoa học kỹ thuật mới từ Viện nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản 1, trường Cao đẳng thuỷ sản và đào tạo nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực trong lĩnh vực thuỷ sản có trình độ cao để phục vụ cho sản xuất, nuôi trồng thuỷ sản.

- Công tác chỉ đạo, tạo điều kiện về cơ chế, chính sách hỗ trợ cho nông nghiệp nói chung và nuôi cá lồng nói riêng luôn được HĐND, UBND tỉnh, các cấp, ngành quan tâm tạo điều kiện nhằm hỗ trợ các hộ nuôi trồng thủy sản phát triển sản xuất, tiếp cận KHKT, vốn vay, thị trường, khoa học công nghệ... nhằm phục vụ cho nghề nuôi cá lồng.

- Công tác chỉ đạo sản xuất thủy sản luôn được Ngành nông nghiệp và PTNT quan tâm chỉ đạo kịp thời đặc biệt là công tác quan trắc môi trường, dự báo tình hình dịch bệnh, hướng dẫn kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh... trên các đối tượng thuỷ sản nuôi.

3.2. Khó khăn

- Công tác quản lý nhà nước về phát triển nuôi cá lồng hiện nay chưa được triệt để, chặt chẽ do chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường và quy hoạch đầy đủ để quản lý các điểm nuôi, số lượng lồng nuôi cụ thể trên địa bàn tỉnh.

- Nuôi cá lồng trên sông cần công nghệ cao và vốn đầu tư lớn, trong khi đó một số người nuôi thiếu vốn sản xuất, thiếu kiến thức quản lý, tổ chức sản xuất cũng tham gia phát triển nuôi cá lồng lên khi nuôi không nắm bắt được thị trường, gặp rủi ro về giá cá, dịch bệnh cá nuôi bị chết dẫn đến thua lỗ.

- Nguy cơ nguồn nước sông bị ô nhiễm do nước thải (công nghiệp, sinh hoạt...) có thể gây ảnh hưởng, tác động, ảnh hưởng trực tiếp ngay tức thì đến quá trình phát triển của nghề nuôi cá lồng. Đặc biệt là vào mùa mưa từ tháng 6-10 hằng năm, lượng chất thải, "nước ót" từ các sông thượng nguồn đổ về; miền Bắc nước ta chịu ảnh hưởng của thời tiết lạnh, mùa đông kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau... các hiện tượng thời tiết bất thường như: Nắng nóng, lũ lụt, lũ quét, bồi lắng phù sa... không theo quy luật là một nguy cơ rất khó dự báo trước những thiệt hại về người, tài sản và nuôi cá lồng trên sông.

- Chuỗi liên kết tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị chưa thực hiện được dẫn đến giảm giá trị kinh tế, bấp bênh về giá... làm ảnh hưởng đến mở rộng, phát triển nghề nuôi cá lồng bền vững.

- Một số hộ nuôi chưa chú ý đến công tác phòng bệnh cho cá nuôi theo định kỳ, khi cá bị bệnh sử dụng hoá chất, kháng sinh không đúng theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật hoặc nhà sản xuất lên hiệu quả trị bệnh chưa cao, đặc biệt là đối tượng cá diêu hồng, cá lăng.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁ LỒNG NHỮNG NĂM TIẾP THEO

4.1. Định hướng

Duy trì ổn định số lồng nuôi hiện có, gắn phát triển nuôi cá lồng với liên kết tổ chức sản xuất và xây dựng thương hiệu cá lồng trên sông nhằm nâng cao giá trị sản xuất hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

4.2. Giải pháp

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao hiệu lự hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 147/NQ-HĐND, ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Ban hành Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Đẩy mạnh công nghệ 4.0 trong việc quản lý, giám sát môi trường nuôi để phát triển mở rộng diện tích nuôi một số loài thủy đặc sản có giá trị kinh tế cao như: Cá Tầm, cá Trắm đen, cá Lăng Chấm, cá Chiên, cá Nheo Mỹ....trong phát triển nuôi ao, nuôi lồng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh con giống thủy sản, đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về thú y thủy sản. Chỉ đạo các cơ sở sản xuất giống trong việc xây dựng cơ sở dảm bảo vệ sinh an toàn dịch bệnh; Quản lý chặt chẽ chất lượng con giống, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất con giống nhằm nâng cao chất lượng con giống phục vụ sản xuất đáp ứng nhu cầu người nuôi.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, đào tạo tập huấn tại các vùng nuôi cá lồng tập trung cho các hộ nuôi nắm bắt về kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh, quản lý môi trường.

- Tổ chức cho cán bộ kỹ thuật và người nuôi cá lồng thăm quan học hỏi kinh nghiệm các Viện, các Trường và các địa phương có mô hình nuôi cá lồng, sản xuất cá giống mới thành công nhằm chủ động ứng dụng mới KHKT vào sản xuất, nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức thực tế nhằm góp phần thúc đẩy sự nghề nuôi cá lồng phát triển.

- Tăng cường tuyên truyền, khuyến khích các hộ phát triển đa dạng đối tượng nuôi, phát triển đối tượng nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế cao như cá điêu hồng, cá lăng, cá chép giòn, trắm giòn ... nhằm tăng hiệu quả kinh tế và đa dạng hóa đối tượng nuôi

- Chỉ đạo làm tốt công tác quan trắc và cảnh báo môi trường tại các vùng nuôi cá lồng tập trung tại sông Đuống, sông Thái Bình, sông Cầu để cảnh báo và có biện pháp xử lý kịp thời.

- Tăng cường thông tin thị trường cho người nuôi để nuôi đối tượng phù hợp, không để nuôi tràn lan tự phát đồng thời từng bước tổ chức sản xuất hình thành liên kết thành chuỗi từ nuôi thủy sản đến thị trường tiêu thụ, giảm bớt khó khăn trong việc tìm đầu vào, thị trường đầu ra cho sản phẩm, giúp người nuôi yên tâm sản xuất.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất theo chuỗi khép kín, chuỗi liên kết nhằm nâng cao hiệu quả nuôi, thúc đẩy phát triển cá lồng theo hướng bền vững.

- Tại các vùng nuôi cá lồng, phấn đấu mỗi vùng nuôi cá lồng ít nhất 1- 2 chi hội, câu lạc bộ, HTX thủy sản để liên kết hỗ trợ nhau trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời quan tâm chỉ đạo đăng ký nhãn hiệu sản phẩm đặc trưng sản phẩm cá nheo mỹ, chép giòn...trên sông nhằm để bảo vệ lợi tích người nuôi, thuận lợi cho việc tổ chức sản xuất theo chuỗi sản phẩm giá trị.

- Khuyến khích các hộ phát triển đối tượng nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện sản xuất hiện có như: cá trắm giòn, cá chép giòn, cá đặc sản như: cá chiên, cá lăng vàng... nhằm gia tăng giá trị, hiệu quả trên một đơn vị diện tích nuôi lồng.

V. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Để góp phần thúc đẩy nghề nuôi cá lồng phát triển theo hướng bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái, Trung tâm Khuyến nông và PTNNCNC Bắc Ninh đề nghị Trung tâm Khuyến nông Quốc gia một số nội dung sau:

Tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho các địa phương xây dựng mô hình nuôi cá lồng có hiệu quả và nhân ra diện rộng.

Cung cấp cho các địa phương những tài kiệu hướng dẫn kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi cá lồng nói riêng để tuyên truyền cho người nuôi áp dụng thực hiện.

Xây dựng và tổ chức nhiều chương trình thăm quan học tập kinh nghiệm thực tế xây dựng mô hình khuyến nông khuyến ngư có hiệu quả cho đội ngũ cán bộ khuyến nông các đại phương áp dụng triển khai thực hiện./.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG VÀ PTNNCNC BẮC NINH

THỰC TRẠNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG BÈ VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM THỦY SẢN TẠI HÀ NỘI

Trung tâm Khuyến nông Hà Nội

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

Thủ đô Hà Nội sau khi được mở rộng có diện tích tự nhiên 3.358,6 km^2 lớn gấp hơn 3 lần trước đây; dân số tăng hơn gấp rưỡi, hơn 8,05 triệu người (2019); gồm 30 đơn vị hành chính cấp quận, huyện, thị xã, 577 xã, phường, thị trấn. Chính vì thế nhu cầu sử dụng thực phẩm của Hà Nội là vô cùng lớn và phong phú. Bên cạnh đó, nhu cầu dinh dưỡng của người dân ngày càng được nâng cao thông qua các tiêu chí sạch, an toàn đã được đưa ra đầu tiên khi lựa chọn sản phẩm. Để đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng, Hà Nội đã đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, trong đó nuôi trồng thủy sản cũng là một trong những ngành rất được quan tâm.

Với lợi thế nhiều con sông lớn chảy qua và có nhiều hồ chứa trên địa bàn, Hà Nội rất có tiềm năng để phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là phù hợp với hình thức nuôi cá lồng bè. Nuôi cá lồng bè sẽ tận dụng được diện tích mặt nước lớn của các sông, hồ chứa để nâng cao năng suất thủy sản cho người dân. Đồng thời, với dòng chảy liên tục tại các nơi có diện tích mặt nước lớn như sông, hồ sẽ giúp cá lớn nhanh, thịt chắc và thơm ngon hơn so với nuôi ao thông thường. Một số huyện đã dần hình thành vùng nuôi cá lồng như Gia Lâm, Sóc Sơn, Ba Vì, Chương Mỹ,... với các đối tượng thủy đặc sản được ưa chuộng như cá lăng, chép giòn, diêu hồng... và cả các đối tượng cá truyền thống trắm cỏ, cá chép. Tuy nhiên, các vùng nuôi này chủ yếu đều là do tự phát, còn nhỏ lẻ và hiệu quả chưa cao. Các lồng bè nuôi chủ yếu được làm từ tre gỗ, sắt mang tính tận dụng, chưa có ứng dụng công nghệ trong thiết kế lồng nuôi; mật độ nuôi còn thấp, đối tượng nuôi chưa đa dạng, chưa phát triển tương xứng với tiềm năng sẵn có. Để giải quyết các vấn đề trên thì việc đánh giá thực trạng, tìm ra giải pháp phát triển nuôi cá lồng bè và tiêu thụ sản phẩm thủy sản tại Hà Nội là rất cần thiết, từ đó có thể áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để đột phá về năng suất và chất lượng sản phẩm, hình thành và phát triển vùng nuôi cá lồng bè trên sông, hồ chứa tập trung bền vững, tạo thương hiệu cho cá lồng Hà Nội.

II. THỰC TRẠNG

2.1. Thực trạng về phát triển nuôi lồng bè tại Hà Nội

2.1.1. Tiềm năng mặt nước nuôi cá lồng bè

- Thành phố Hà Nội có 30.840 ha mặt nước có thể phát triển nuôi trồng thủy sản, trong đó, diện tích ao, hồ nhỏ là 6.706ha; hồ chứa nước 4.327ha; ruộng trũng 19.807ha;

có 600 lồng bè nuôi trồng thủy sản trên các sông, hồ... Trong giai đoạn 2016-2020, diện tích nuôi và sản lượng, năng suất sản xuất thủy sản không ngừng tăng lên góp phần không nhỏ vào phát triển ngành nông nghiệp thủ đô. Năm 2020 tổng diện tích đưa vào nuôi thủy sản là 23.482 ha (tăng 2.342 ha so với năm 2015); sản lượng đạt 116.090 tấn (tăng 28.089 tấn so với năm 2015). Theo quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội thì vùng nuôi trồng thủy sản tập trung hiện có 7.229 ha; diện tích quy hoạch là 9.167 ha thuộc 82 xã trên địa bàn Thành phố. Tổng số hộ có nuôi trồng thủy sản toàn Thành phố lên tới trên 25.800 hộ nhưng quy mô nhỏ lẻ, quy trình giản đơn, ít ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Hà Nội còn có 18 cơ sở áp dụng nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP mang lại hiệu quả kinh tế cao. Thống kê sơ bộ cho thấy, trên địa bàn Thành phố, số lượng doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản rất ít và với quy mô sản xuất còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, gần 30 hợp tác xã tham gia phát triển nuôi trồng thủy sản, nhưng tổng diện tích nuôi trồng cũng chỉ dừng ở khoảng 1.500 ha. Phương thức nuôi đang từng bước dịch chuyển dần sang bán thâm canh, thâm canh và nuôi công nghệ cao, nâng năng suất nuôi từ 5-6 tấn/ha lên 10-12 tấn/ha.

- Hà Nội có các con sông chảy qua như: sông Hồng, sông Đuống, sông Đà, sông Nhuệ, sông Cầu, sông Đáy, sông Cà Lồ. Trong đó, đoạn sông Hồng chảy qua các quận, huyện trên địa bàn Hà Nội dài tới 163km (chiếm 1/3 chiều dài của con sông này chảy qua lãnh thổ Việt nam) như Gia Lâm, Phú Xuyên, Ba Vì,.... Ngoài ra còn có hệ thống hàng trăm hồ đầm lớn nhỏ được phân bổ ở khắp các quận, huyện, thị xã của Thủ đô Hà Nội như hồ Hồ Tây, hồ Đồng Mô - Sơn Tây, hồ Suối Hai - Ba Vì, hồ Đồng Sương - Chương Mỹ, hồ Quan Sơn - Mỹ Đức, hồ Đại Lải, hồ Đồng Quan - Sóc Sơn....

Những hồ đầm này không những là một kho nước lớn mà còn là hệ thống điều hòa nhiệt độ tự nhiên làm cho vùng đô thị nội thành giảm bớt sức hút nhiệt tỏa nóng của khối bê tông, sắt thép, nhựa đường và các hoạt động của các nhà máy... Hồ đầm của Hà Nội không những tạo ra cho thành phố khí hậu mát lành - tiểu khí hậu đô thị mà còn có thể tận dụng diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản nhằm phát triển kinh tế cho người dân thủ đô. Hiện nay, các hồ chứa này mới chủ yếu khai thác thủy lợi phục vụ nông nghiệp. Trong khi các hồ chứa có nguồn nước sạch, không bị ô nhiễm khá phù hợp với nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là các loài cá có giá trị kinh tế cao. Có thể thấy tiềm năng nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa ở Hà Nội là rất lớn, có thể phát triển thành các vùng nuôi thủy sản lồng bè tập trung sản xuất hàng hóa với quy mô lớn.

2.1.2. Nguồn con giống và đối tượng nuôi

- Cơ cấu thủy sản nói chung nuôi thả tại Hà Nội chủ yếu là các đối tượng cá truyền thống (trắm cỏ, chép, trôi, mè), cá rô phi và một số loài thủy đặc sản như: cá lăng, điêu

hồng, trắm đen, trắm giòn, chép giòn, rô đầu vuông... Đối với nuôi cá lồng thì các đối tượng được đưa vào nuôi chính là trắm cỏ, chép, trắm giòn, chép giòn, rô phi, diêu hồng, lăng, trắm đen. Đây là những đối tượng chủ lực có giá trị cao, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định. Những khu nuôi lồng đang phát triển mạnh các đối tượng này gồm: Ba Vì, Sóc Sơn, Gia Lâm, Chương Mỹ.

- Trên địa bàn thành phố có 28 cơ sở sản xuất giống thủy sản; sản lượng giống các cơ sở sản xuất đạt 1.300 triệu cá bột, 800 triệu cá giống các loại, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người nuôi trên địa bàn thành phố và cung cấp cho các địa phương lân cận. 100% các cơ sở giống ứnng dụng công nghệ sinh sản nhân tạo các đối tượng cá nuôi bằng cách sử dụng các loại thuốc kích dục tố như HCG, LRHa, Dom...giúp chủ động được con giống, nâng cao sản lượng cá giống sản xuất ra trên địa bàn thành phố. Chính vì vậy các vùng nuôi lồng bè trên địa bàn Hà Nội có thể lấy con giống tại các cơ sở sản xuất trên địa bàn, tránh vận chuyển xa, khả năng thích ứng điều kiện tự nhiên cao, ít tỷ lệ hao hụt sau khi thả. Việc thả cá giống nuôi bằng hình thức lồng bè thường thả ở cỡ giống lớn nên một số vùng nuôi cá theo phương thức thả ao truyền thống thường nuôi đạt đến cỡ giống lớn để chuyển cho các khu nuôi lồng trên địa bàn Hà Nội, tạo thành vùng đệm ương nuôi con giống như Ứng Hòa, Mỹ Đức, Ba Vì,...

2.1.3. Ứng dụng công nghệ

- Việc ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi cá lồng bè nói riêng còn hạn chế do quy mô nuôi nhỏ lẻ, không tập trung. Các cơ sở nuôi đã áp dụng các hệ thống máy móc, thiết bị bán tự động (máy quạt nước, máy sục khí, máy cho cá ăn tự động,...) nhưng chưa có cơ sở nào áp dụng hệ thống kiểm tra tự động môi trường nước trong nuôi thủy sản. Vấn đề quản lý môi trường nước trên sông và hồ chứa rất khó vì còn bị ảnh hưởng bởi các nguồn rác thải, tàu thuyền đi lại, sóng gió và dòng chảy tự nhiên.

- Hệ thống lồng: Các lồng nuôi được làm chủ yếu bằng gỗ, sắt và hệ thống phao bằng các thùng phi bằng nhựa, chưa có cơ sở nào áp dụng hệ thống lồng bằng nhựa HDPE. Hệ thống lồng được gia cố bằng các dây neo, ít có khả năng di chuyển tránh bão lũ và sóng lớn.

- Quá trình chăm sóc và nuôi dưỡng: các cơ sở nuôi đã sử dụng các men vi sinh và chế phẩm sinh học để cho ăn bổ sung, tăng cường sức đề kháng cho cá nuôi, giảm tỷ lệ dịch bệnh và hạn chế sử dụng kháng sịnh. Thức ăn được tận dụng bằng thức ăn xanh và cá tạp để giảm giá thành sản xuất, nhưng lại bị phụ thuộc vào nguồn cá tạp ngoài sông và hồ chứa, làm chậm tốc độ sinh trưởng phát triển của cá, giảm năng suất nuôi của người dân. Một số đối tượng nuôi còn phụ thuộc thức ăn phải nhập khẩu từ Trung Quốc như cá chép giòn, trắm giòn.

2.2. Thực trạng về tiêu thụ sản phẩm thủy sản tại Hà Nội

- Hà Nội có tổng dân số hơn 8,05 triệu người, cùng với khoảng trên 2 triệu khách du lịch, vãng lai, đây là nguồn tiêu thụ rất lớn với các chợ đầu mối như chợ cá Yên Sở, chợ Long Biên. Tuy nhiên, vẫn chưa có cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản lớn tại các địa phương mà vẫn chủ yếu là xuất bán cá tươi sống tại lồng nuôi cho thương lái. Các đối tượng thủy sản nuôi trên địa bàn Hà Nội nói chung và nuôi lồng bè nói riêng chủ yếu là tiêu thụ nội địa, giá trị chưa cao. Một số đơn vị đã từng bước mạnh dạn đầu tư trang thiết bị để tổ chức các khâu sơ chế, chế biến thủy sản thành các sản phẩm phổ biến như: Chả cá, cá nước ngọt đông lạnh...

- Hiện nay, chưa có vùng nuôi cá lồng nào tại Hà Nội được chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu riêng, mới chỉ dừng lại ở việc hình thành các hội, nhóm nuôi cá lồng mà chưa hình thành các hợp tác xã. Việc tiêu thụ sản phẩm vì thế mà cũng mang tính tự phát, không có liên kết, không hình thành chuỗi tiêu thụ sản phẩm.

- Bên cạnh đó, ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, sức tiêu thụ giảm do các nhà hàng, quán ăn phải đóng cửa, các lễ hội không được tổ chức nên nhiều lồng nuôi đã đến giai đoạn thu hoạch nhưng chưa thể xuất bán và giá bán thấp. Điều này gây hoang mang, lo lắng cho người nuôi thủy sản nói chung và các hộ nuôi lồng nói riêng, một số cơ sở chuyển sang nuôi cầm chừng, không thả thêm lứa mới. Các lồng nuôi cá đặc sản như lăng, trắm đen,... bị ảnh hưởng do giá cá giảm thấp (giá bán cá trắm đen và cá lăng từ 120.000 đ xuống 70.000 đ/kg, cá diêu hồng, rô phi giảm từ 37.000 đ/kg xuống 25.000 đ/kg) thấp hơn khoảng 20 - 30% so với những năm trước đây, việc tiêu thụ khó khăn, người nuôi không có lãi.

2.3. Một số mô hình Khuyến nông đã triển khai

Trong những năm vừa qua, Trung tâm Khuyến nông đã xây dựng mô hình khuyến khích hỗ trợ nuôi cá lồng tại các sông và hồ chứa trên địa bàn Hà Nội để giúp nông dân nâng cao thu nhập, tạo ra những sản phẩm sạch có giá trị kinh tế, cụ thể như sau:

- Năm 2012, Trung tâm Khuyến nông Hà Nội đã tổ chức triển khai mô hình nuôi cá lồng hồ chứa an toàn sinh học cho 15 hộ tham gia tại Suối Hai, huyện Ba Vì quy mô 2.160m^3 lồng với 3 đối tượng nuôi là cá rô phi, cá chép, cá điêu hồng. Mô hình cho kết quả chi phí đầu tư cho 1m^3 lồng khoảng 1.450.000 đồng, năng suất đạt trên 50kg/m^3, lợi nhuận tính cho 1m^3 khoảng 323.000 đồng. Mô hình đã tạo ra sản phẩm thủy sản an toàn, giúp người dân xung quanh khu vực hồ chứa có thêm hướng sản xuất mới phù hợp tạo công việc ổn định, nâng cao thu nhập cho gia đình.

- Năm 2021, Trung tâm Khuyến nông Hà Nội đã tổ chức triển khai thực hiện mô hình Nuôi cá lồng quy mô 600 m^3 cho 02 hộ tham gia tại xã Phú Châu huyện Ba Vì và xã Văn

Đức huyện Gia Lâm với đối tượng nuôi là cá lăng đen. Sau 03 tháng triển khai cho thấy cá sinh trưởng phát triển tốt, trung bình đạt 0,7 kg/con, dự kiến khi thu hoạch cá đạt 1,5 kg/con, tỷ lệ sống trên 70%, cho lợi nhuận 100-120 triệu/300 m^3 lồng nuôi.

Khi tham gia các mô hình, người dân đều được tập huấn kỹ thuật để nâng cao hiệu quả nuôi, thay đổi nhận thức trong việc phòng và trị bệnh bằng chế phẩm sinh học, hạn chế dịch bệnh, không sử dụng kháng sinh từ đó tạo ra sản phẩm thủy sản sạch, an toàn và góp phần bảo vệ môi trường. Các mô hình đã bước đầu tạo vùng nuôi cá lồng tập trung, sản xuất ra sản phẩm thủy sản sạch đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cung cấp cho thị trường và là nơi tham quan, học tập cho các địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ

3.1. Thuận lợi

- Hà Nội có tiềm năng rất lớn về việc phát triển nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa. Quy hoạch phát triển thủy sản thành phố Hà Nội đến năm 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt, đã xác định được vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện, thị xã trên địa bàn Thành phố.

- Bước đầu đã đầu tư nâng cao năng lực sản xuất của các cơ sở sản xuất giống, chất lượng con giống từng bước được nâng cao; Năng suất nuôi trồng đã được nâng lên 10-12 tấn/ha; đã hình thành một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn ở Ứng Hòa, Mỹ Đức, Ba Vì, Phú Xuyên, Chương Mỹ, Thường Tín, Thanh Oai, Thanh Trì,... đưa tổng diện tích mặt nước có khả năng nuôi thâm canh là 30.840 ha; bước đầu đã tạo sản phẩm có chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Công tác quản lý nhà nước về thủy sản bước đầu được kiện toàn về tổ chức và hoạt động chuyên môn tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất. Một số chính sách khuyến khích phát triển thuỷ sản của Thành phố được thí điểm áp dụng;

- Môi trường và dịch bệnh từng bước được kiểm soát, việc hỗ trợ thuốc, chế phẩm sinh học cho vùng nuôi diện tích tuy rất nhỏ nhưng đã mang lại hiệu quả thiết thực cho người nuôi, đưa sản lượng hàng năm tăng lên và giảm sự ô nhiễm môi trường sinh thái cho cộng đồng;

- Trình độ kỹ thuật của người nuôi từng bước được nâng cao (thông qua kết quả tham quan, đào tạo, tập huấn và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật).

3.2. Khó khăn, hạn chế

3.2.1. Tồn tại, hạn chế

- Hệ thống nuôi cá lồng bè chưa thực sự được đầu tư, các vùng nuôi cá lồng trên sông và hồi chứa chưa được quy hoạch, còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát. Các hồ chứa chủ yếu

phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chưa có hệ thống cấp thoát riêng, phụ thuộc nước thủy lợi nông nghiệp nên nguồn nước chưa đảm bảo cho việc nuôi cá lồng bè. Người dân còn gặp nhiều khó khăn trong việc xin giấy phép khai thác diện tích mặt nước sông, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản do còn nhiều quy định phức tạp. Một số sông, hồ chứa nằm trong quy hoạch phát triển du lịch nên không thể đưa vào sản xuất thủy sản để tránh phá vỡ cảnh quan môi trường.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản tại các huyện sử dụng nguồn nước từ sông Nhuệ, sông Đáy đang bị ô nhiễm. Tỷ lệ diện tích được hỗ trợ xử lý môi trường chung cho ngành nông nghiệp và cho nuôi trồng thủy sản như hỗ trợ thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường, dịch bệnh so với tổng diện tích đưa vào nuôi thuỷ sản của Thành phố quá nhỏ.

- Việc hỗ trợ của Thành phố còn hạn chế cho các vùng nuôi lồng bè, đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật cho mô hình nuôi thủy sản theo công nghệ cao đòi hỏi chi phí lớn và kỹ thuật cao trong khi các chính sách khuyến khích phát triển thủy sản ứng dụng công nghệ cao của Thành phố còn hạn chế về kinh phí (*tại Nghị quyết 03/2015/NQ-HĐND quy định hỗ trợ 30% chi phí hạng mục đầu tư thiết bị công nghệ mới, mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/mô hình thủy sản; Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND Hỗ trợ một lần 50% kinh phí mua thiết bị làm giàu ôxy vùng nước nuôi trồng thủy sản, tối đa không quá 15 triệu đồng/ha....và giao cho ngân sách cấp huyện hỗ trợ sau đầu tư*) nên chưa khuyến khích được người nuôi đầu tư công nghệ cao vào sản xuất thủy sản nói chung và nuôi cá lồng bè nói riêng.

- Chưa đa dạng hóa các đối tượng nuôi trong nuôi cá lồng bè, một số đối tượng nuôi còn phụ thuộc thức ăn phải nhập khẩu. So với yêu cầu phát triển sản xuất, trình độ của người nuôi lồng bè còn thấp. Việc đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật cho người nuôi thủy sản nói chung, thông tin, tuyên truyền còn hạn chế.

- Các dự án về công tác quản lý, xây dựng vùng nuôi còn ít, hỗ trợ về thông tin tuyên truyền, tập huấn, xây dựng mô hình dành riêng cho phát triển lồng bè còn hạn chế, người dân ít được tiếp cận.

- Chưa hình thành được doanh nghiệp/trang trại/HTX công nghệ cao trong nuôi cá lồng bè một cách bài bản từ cơ sở hạ tầng tiên tiến, đầu vào, đầu ra sản phẩm đồng bộ, tự động hóa quá trình chăm sóc và xử lý môi trường.

- Các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm còn ít và mới phát triển. Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất thủy sản chưa đủ mạnh để thu hút được các doanh nghiệp đầu tư, nhất là lĩnh vực chế biến thủy sản, phát triển chuỗi còn thiếu tính bền vững.

3.2.2. Nguyên nhân

- Vốn đối ứng của các đơn vị tham gia mô hình quy định tại định mức hỗ trợ mô hình ứng dụng công nghệ cao quy định tại nghị định 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ cao (chiếm 60%); Cơ chế chính sách hỗ trợ của Thành phố về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, chưa đồng bộ và đủ mạnh: nhiều tiêu chí, nội dung ứng dụng công nghệ cao (quy định tại quyết định 3215/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND Thành phố) cần thiết hỗ trợ nhưng chưa có quy định nội dung chi và mức chi, như: thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, cung cấp ô xy tự động hoặc bán tự động trong thủy sản; ứng dụng phần mềm quản lý...

- Mối liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với người dân chưa chặt chẽ, còn thiếu các doanh nghiệp làm đầu mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Nhiều doanh nghiệp có kế hoạch thực hiện các dự án nông nghiệp trong đó có nuôi cá lồng bè nhưng chưa tiếp cận được những nguồn lực cần thiết, được biết là giấy phép sử dụng diện tích mặt nước trên sông và hồ chứa.

- Đầu tư cho nuôi cá lồng bè cần vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài. Sản xuất lồng bè là lĩnh vực có nhiều rủi ro phụ thuộc vào thời tiết, trong khi giá thành sản phẩm thường cao hơn so với sản phẩm nông nghiệp thông thường, nhưng giá bán lại không cao, thị trường tiêu thụ thiếu ổn định. Vì vậy, các tổ chức, cá nhân chưa thực sự mặn mà trong việc đầu tư phát triển ứng dụng công nghệ cao trong nuôi cá lồng bè.

- Thiếu các định mức kỹ thuật trong sản xuất như: định mức kỹ thuật làm lồng bè nuôi thủy sản, định mức về giống gốc,...

IV. GIẢI PHÁP

- Giải pháp về Chính sách:

+ Rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trong đó có vùng nuôi cá lồng bè trên sông, hồ chứa, phát triển nuôi cá hài hòa với lợi ích các ngành nghề khác tại địa phương.

+ Ban hành các chính sách đặc thù ưu đãi để khuyến khích nông dân sẵn sàng đầu tư làm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Rà soát, bổ sung sửa đổi các chính sách liên kết tiêu thụ sản phẩm giữa các doanh nghiệp với nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã để tạo ra các chuỗi sản phẩm có giá trị cao.

- Giải pháp về Khoa học công nghệ:

+ Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nuôi cá lồng bè để chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất thủy sản. Các công nghệ được áp

dụng như: Ứng dụng hệ thống cho ăn tự động; ứng dụng hệ thống lọc tuần hoàn, ứng dụng hệ thống cảnh báo môi trường, hệ thống sục khí, quạt nước trong nuôi trồng thủy sản, ứng dụng năng lượng mặt trời trong nuôi thủy sản....

+ Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật làm căn cứ để xây dựng dự toán hỗ trợ các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nuôi thủy sản nói chung và nuôi cá lồng bè nói riêng.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng các mô hình nuôi cá lồng bè được chứng nhận VietGap, có chỉ dẫn địa lý.

+ Phối hợp với các Trường, Viện nghiên cứu tăng cường nghiên cứu kỹ thuật tiên tiến, nhanh chóng chuyển giao các qui trình, công nghệ tiên tiến trong sản xuất giống, nuôi thương phẩm và chế biến tiêu thụ sản phẩm cá lồng bè. Đặc biệt là thay đổi hình thức nuôi từ sử dụng thức ăn xanh, cá tạp chuyển sang nuôi sử dụng thức ăn công nghiệp để chủ động nguồn thức ăn, giảm giá thành sản phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Xây dựng được các điểm quan trắc và cảnh báo môi trường tự động trên các sông, hồ chứa từ đó cảnh báo về chất lượng nước và hạn chế tình hình dịch bệnh cho người nuôi trồng thủy sản. Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật như công nghệ lọc tuần hoàn của Đức, Nhật để cải tạo chất lượng nước tại các sông, hồ chứa trên địa bàn Hà Nội, cải thiện môi trường nước tầng mặt để giảm thiểu ô nhiễm, góp phần hạn chế dịch bệnh trong nuôi thủy sản.

+ Quy hoạch và xác định vị trí nuôi phù hợp để có thể tránh được hiện tượng hạn hán kéo dài, mưa lũ. Xây dựng lịch mùa vụ thích hợp cho từng vùng nuôi cụ thể, nhằm giảm thiểu được các vấn đề về bệnh và rủi do do thiên tai, môi trường, giảm chi phí sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế tốt hơn.

+ Phát triển sản xuất các loại giống chất lượng cao, con giống có sức chống chịu dịch bệnh tốt, các loài thích nghi với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất của Thành phố và cả nước, kết hợp khôi phục nguồn lợi thủy sản nội đồng thông qua hình thức nuôi lồng bè ứng dụng công nghệ cao.

- Giải pháp về Nguồn nhân lực:

+ Đào tạo được cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, nông dân nòng cốt tại cơ sở nắm vững kỹ thuật sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có ý thức tuân thủ quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn, ý thức bảo vệ môi trường trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, về sản xuất nuôi cá lồng bè ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường đào tạo, tập huấn nhằm thay đổi nhận thức của người sản xuất để chuyển đổi từ nền sản xuất

truyền thống sang sản xuất hiện đại, giải quyết việc làm, tạo thu nhập cao, ổn định, hiệu quả, tạo sản phẩm có chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân thủ đô góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng.

+ Lựa chọn các cơ sở đào tạo có đủ điều kiện, năng lực để đặt hàng đào tạo, tập huấn về công nghệ nuôi, các kỹ thuật mới trong chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh. Tập huấn kỹ thuật, nâng cao kiến thức về nuôi cá lồng cho cán bộ cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và bà con ngư dân thông qua các lớp tập huấn chuyên đề về nuôi cá lồng; phát hiện, tổng kết các mô hình thực tiễn về nuôi cá lồng, tổ chức sản xuất, liên kết để phổ biến, nhân rộng thông qua các chương trình bồi dưỡng, tập huấn phù hợp.

+ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân huy động nguồn vốn đầu tư vào phát triển sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm, xây dựng cơ sở hạ tầng. Góp phần hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung quy mô lớn, gắn với xây dựng và duy trì phát triển nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

- *Các giải pháp khác:*

+ Giải pháp phát triển thị trường*:* Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân xúc tiến thị trường bằng nhiều hình thức như tham gia hội nghị, hội thảo, hội chợ, bước đầu hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ nông dân xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản nuôi lồng bè trên sông, hồ chứa.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các cơ sở sơ chế, chế biến bảo quản thủy sản, đa dạng hóa thành phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản, giảm áp lực khâu tiêu thụ cho người dân

+ Đẩy mạnh liên kết vùng giữa các tỉnh, thành phố lân cận nhằm tăng cường kết nối giao thương, tiêu thụ các sản phẩm thủy sản, tạo tiền đề thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Tăng cường các kênh tiêu thụ trên các trang mạng, diễn đàn, phần mềm Khuyennongxanh cho các sản phẩm thủy sản lồng bè.

+ Giải pháp về thông tin tuyên truyền*:* Tuyên truyền, phổ biến các nội dung, chính sách hỗ trợ của Thành phố để cán bộ, nông dân hiểu rõ được mục đích, ý nghĩa, quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia sản xuất nuôi cá lồng bè; Công tác tuyên truyền, tổ chức thương mại luôn được quan tâm duy trì thường xuyên để góp phần nâng cao nhận thức của người dân, người sản xuất và cộng đồng về sản phẩm thủy sản sạch, ứng dụng công nghệ cao, góp phần đẩy sản phẩm thủy sản nói chung và nuôi lồng bè nói riêng (sản phẩm đạt chứng nhận hữu cơ, chứng nhận an toàn thực phẩm, VietGAP...) về đúng giá trị thực của nó, tránh sự đổ đồng với các sản phẩm thủy sản khác.

V. ĐỀ XUẤT

5.1. Đề xuất kiến nghị với Trung ương: Bộ Nông nghiệp và PTNT và các bộ ngành liên quan

Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi Luật Đất đai để có quy định cụ thể về tích tụ ruộng đất, quyền sử dụng mặt nước, quy định về xây dựng công trình trên mặt nước sông, hồ chứa tạo điều kiện cho các hộ sản xuất, các doanh nghiệp sản xuất ứng dụng công nghệ cao.

5.2. Đề xuất kiến nghị với Thành ủy, HĐND, UBND thành phố

- Chỉ đạo xây dựng ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp nói chung, thủy sản nói riêng.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội trong đó có nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về kiểm tra, kiểm soát, đẩy mạnh việc giao, cho thuê đất, mặt nước cho phát triển nuôi cá lồng, thực hiện tốt công tác cấp giấy chứng nhận giao hoặc cho thuê ổn định lâu dài đất, mặt nước đối với các vùng theo quy hoạch để các thành phần kinh tế yên tâm đầu tư phát triển.

- Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố. Xây dựng được các mô hình/hợp tác xã/trang trại trình diễn về nuôi cá lồng bè ứng dụng công nghệ cao; Tổ chức các đợt tham quan học tập trong nước cũng như nước ngoài nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật của người quản lý cũng như của người nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố; Có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp Hình thành các hợp tác để liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm./.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG HÀ NỘI

PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG CỦA CÔNG TY MINH TÍN VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

Công ty TNHH MTV Minh Tín

I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

1.1. Quá trình thành lập và phát triển

- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên Minh Tín được đăng ký chứng nhận doanh nghiệp vào ngày 05/03/2008, địa chỉ thôn Trung Hà, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Đến nay, công ty đã hoạt động được 13 năm và thay đổi đăng ký bổ sung các ngành nghề kinh doanh 8 lần và mở thêm các chi nhánh tại các tỉnh Hòa Bình, Lai Châu và thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay, vốn điều lệ của công ty đã tăng lên đến 30.000.000.000 đồng.

- Lấy lợi ích kinh tế và sự phát triển chung của ngành nông nghiệp làm thước đo thành công của công ty. Chính vì điều đó, từ khi thành lập, công ty không ngừng tăng trưởng cả về quy mô, diện tích phương thức sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Công ty thành lập ra là để giải quyết những tồn tại mang tính bức thiết trong sản xuất nông nghiệp nói chung và nuôi trồng thủy sản nói riêng, giải quyết phương thức sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất quy mô lớn theo hướng hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao. Góp phần cải thiện chất lượng, bảo quản chế biến và thị trường tiêu thụ cũng như bảo vệ môi trường.

1.2. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của công ty

- Công ty sản xuất kinh doanh ở nhiều các lĩnh vực khác nhau như chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, chế biến nông sản, khai thác thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, xây dựng công trình , vận tải, kinh doanh nhà hàng khách sạn, dịch vụ ăn uống, tổ chức sự kiện, xúc tiến thương mại,... Trong các hoạt động sản xuất kinh doanh đó thì hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản được công ty ưu tiên chú trọng từ khi thành lập đến nay.

- Một số hoạt động cụ thể trong lĩnh vực nông nghiệp của công ty:

+ Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, Chăn nuôi gia cầm, Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

+ Khai thác thuỷ sản biển, khai thác thuỷ sản nội địa, Nuôi trồng thuỷ sản nội địa, Sản xuất giống thuỷ sản.

+ Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản, Chế biến và bảo quản rau quả.

+ Sản xuất các sản phẩm: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc, Sản xuất các chất thay thế cà phê, Trộn chè và chất phụ gia.

+ Sản xuất thực phẩm đặc biệt: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn, Sản xuất gia vị, nước chấm, bột mù tạc và mù tạc, Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm, Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản

- Ngoài ra công ty còn một số hoạt động khác như: Xây dựng công trình cầu, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ. Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Kinh doanh khu vui chơi giải trí.

II. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG

- Năm 2014, công ty xây dựng hệ thống lồng bè trên sông Kinh Thầy thuộc địa phận xã Nam Tân - Nam Sách, với quy mô 20 lồng (6m x 9m);

- Năng suất trung bình 01 lồng nuôi từ 4-8 tấn/lồng (tùy vào đối tượng nuôi và kích cỡ lồng). Đối tượng nuôi đa dạng với nhiều loài từ cá truyền thống như Trắm cỏ, Chép,... đến các loài thủy đặc sản như cá Trắm Đen, cá Lăng, cá Nheo, cá Ngạnh, cá Bỗng, cá Trắm giòn, Chép giòn ... các loài cá có tiềm năng chế biến xuất khẩu như cá Rô Phi, cá Diêu Hồng;

- Nhận thấy những tiềm năng lớn trong phát triển nuôi cá lồng bè trên sông, và hồ chứa tại Việt Nam công ty đã mở rộng quy mô ra các tỉnh thành khác. Hiện nay công ty đã phát triển xây dựng thêm hệ thống lồng nuôi trên các hồ chứa thủy điện, suối nước lạnh của tỉnh Hòa Bình, Lai Châu;

- Năm 2020, công ty đã thuê chuyên gia thủy sản để nghiên cứu ứng dụng sản xuất giống cá Tầm giúp chủ động được nguồn con giống và đưa cá tầm vào nuôi lồng bè vào mùa đông ở các tỉnh phía Bắc trong đó có Hải Dương. Đến nay, công ty đã sản xuất được con giống đáp ứng nhu cầu sản xuất của công ty và một số hộ nuôi khác. Đây là một trong những đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với khí hậu lạnh vào mùa Đông của các tỉnh phía Bắc.

- Trong quá trình chăn nuôi chúng tôi không ngừng tìm tòi, học hỏi và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào trong sản xuất nên chất lượng sản phẩm nuôi ngày càng được nâng cao. Như áp dụng quy trình chăn nuôi hữu cơ, Vietgap, HACCP, gắn truy xuất nguồn gốc vào sản phẩm nuôi.

- Đến nay, công ty phát triển và hoạt động cả về lĩnh vực cung cấp nguyên vật liệu đầu vào cho quá trình nuôi như sản xuất thức ăn chăn nuôi và chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Việc phát triển mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh giúp hỗ trợ cho kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp nói chung và thủy sản trong đó có sản phẩm nuôi lồng bè.

III. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC

Bên cạnh những kết quả đạt được trong việc xây dựng và tạo dựng nên những giá trị về kinh tế, doanh nghiệp chăn nuôi cá lồng bè trên sông cũng gặp phải những khó khăn thách thức nhất định như:

- Đầu tư cho hạ tầng chưa đồng bộ, giá trị gia tăng thủy sản thấp, vốn đầu tư cho ngành còn khó khăn, chính sách phát triển thủy sản còn một số bất cập,...;

- Do đặc thù là nuôi trên sông nên nuôi cá lồng bè cũng gặp phải những rủi do rất lớn như mưa lũ gây hỏng lồng bè, vấn đề dịch bệnh, vấn nạn hút cát lòng sông, nước thải sinh từ các khu dân cư, khu công nghiệp làm suy giảm chất lượng nước;

- Dịch Covid-19 bùng phát, lây lan trên diện rộng ảnh hưởng nguồn cung ứng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thức ăn chăn nuôi, đẩy giá thức ăn chăn nuôi lên cao, bên cạnh đó dịch bệnh Covit -19 cũng làm ảnh hưởng rất lớn đến thị trường tiêu thụ dẫn tới giá cả sản phẩm thủy sản giảm;

- Hầu hết các sản phẩm thủy sản của công ty bán ra thị trường đều là hàng tươi sống chưa qua sơ chế nên không vận chuyển được đi xa do đó chủ yếu bán trong nước là chính, 1 phần nhỏ được xuất sang Trung Quốc, Đài Loan;

- Sự hiểu biết của doanh nghiệp về luật pháp quốc tế, nhất là hiểu rõ về pháp luật trong tranh chấp thương mại còn hạn chế, điều này ảnh hưởng khá lớn tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp;

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

- Nuôi cá lồng bè đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với nuôi truyền thống trong ao đất do giảm được chi phí đầu vào. Tận dụng được dòng chảy của nước nên nuôi cá lồng bè trên cùng 1 đơn vị diện tích sẽ nuôi được mật độ cao hơn gấp 20 lần so với nuôi trong ao đất. Do nước chảy nên hàm lượng oxy hòa tan trong nước thường cao hơn trong ao nên cá nuôi hấp thụ được tối đa lượng thức ăn khi cho ăn dẫn đến cá lớn nhanh hơn, và do luôn vận động để chống lại dòng chảy của nước nên chất lượng thịt cá nuôi ở lồng bè cao hơn;

- Vốn đầu tư ban đầu lớn, vì vậy đòi hỏi người nuôi có tiềm năng kinh tế, kỹ thuật cao;

- Rủi do cao khi vào mùa mưa bão và tác động do quá trình di chuyển qua lại của tầu, bè trên sông, vấn nạn cát tặc;

- Nuôi cá lồng trên sông khó kiểm soát dịch bệnh vì môi trường trên sông rất rộng, khi bị bệnh khó xử lý, dễ lây lan dịch bệnh nhất là đối với những lồng nuôi đầu nguồn bị bệnh sẽ dẫn đến các lồng nuôi ở cuối nguồn cũng bị lây nhiễm bệnh;

- Nuôi cá lồng trên sông hiện nay khó kiểm soát môi trường nước và tác động bên ngoài như tràn dầu, ô nhiễm nguồn nước từ thượng nguồn, ô nhiễm từ các khu dân cư, khu công nghiệp, khu chăn nuôi gia cầm, gia súc...;

- Nuôi cá lồng bè trên sông, hồ chứa thủy điện giúp giải quyết vấn đề việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần nâng cao giá trị cho ngành thủy sản.

4.2. Kiến nghị

- Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức các lớp tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng các mô hình khuyến nông về thủy sản đặc biệt đối với cá lồng, bè trên sông, hồ;

- Tập huấn, hỗ trợ người nuôi nâng cao hiểu biết về các chủ trương chính sách, các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng cường công tác tuyên truyền chính sách, luật pháp quốc tế, thông tin thị trường.

- Nhà nước cần tăng cường công tác kiểm tra giám sát chất lượng sản phẩm thủy sản, liên kết xây dựng các chuỗi tiêu thụ sản phẩm;

- Có chính sách hỗ trợ, bình ổn giá thức ăn chăn nuôi trong giai đoạn khó khăn do dịch bệnh Covit -19, có chính sách hỗ trợ lãi suất vay đối với các hộ, doanh nghiệp hoạt động sản xuất nông nghiệp trong đó có nuôi cá lồng;

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các khu chăn nuôi cá lồng tập trung và xây dựng các nhà máy chế biến sản phẩm thủy sản để hướng tới xuất khẩu;

- Vấn đề bảo vệ môi trường luôn được công ty quan tâm, các chất thải của nuôi lồng bè luôn được thu gom và xử lý theo đúng quy định. Xác cá chết được thu gom lại để ngâm ủ làm phân bón hoặc chế biến làm thức ăn. Đề nghị các cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý các hộ nuôi không tuân thủ vấn đề bảo vệ môi trường./.

CÔNG TY TNHH MTV MINH TÍN

PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ LỒNG BỀN VỮNG TRÊN SÔNG THÁI BÌNH

Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Thường

I. KẾT QUẢ NUÔI CÁ LỒNG TRÊN SÔNG

1.1. Số lượng lồng nuôi

Nhận thấy tiềm năng cho phát triển nuôi cá lồng trên sông rất lớn từ hệ thống sông Thái Bình. Dòng chảy của nước trên sông luôn ổn định với vận tốc phù hợp cho việc lắp đặt hệ thống lồng bè để phát triển nuôi cá lồng trên sông. Những năm 2012-2014 tôi cùng một số hộ trong phường tìm hiểu học tập mô hình nuôi cá lồng tại một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và một số địa phương khác. Đến năm 2015, tôi quyết định làm thủ tục xin cấp phép xây dựng hệ thống nuôi cá lồng bè trên sông Thái Bình thuộc phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương. Hệ thống lồng bắt đầu được lắp đặt từ năm 2015 với số lượng ban đầu là 10 lồng kích thước (54m^2) 6m x 9m. Toàn bộ khung lồng được làm bằng ống tuýp mạ kẽm chống rỉ, liên kết các thùng phuy lớn chắc chắn với nhau nên chịu được lực rất lớn giúp chống được lực đẩy và nén của dòng nước chảy, chi phí làm mỗi lồng ban đầu khoảng 25 triệu đồng. Sau nhiều năm phát triển, đến nay, gia đình tôi đã phát triển số lượng lồng nuôi lên 45 lồng với kích thước 6m x 9m.

1.2. Đối tượng nuôi, năng suất nuôi

- Đối tượng nuôi chủ yếu là cá Trắm cỏ, cá Chép, cá Lăng, cá Rô phi và Diêu hồng, cá Bỗng. Đây là những đối tượng nuôi phù hợp với hình thức nuôi lồng trên sông, thị trường ưa chuộng, sản phẩm dễ bán cho hiệu quả kinh tế cao.

- Năng suất trung bình từ 8 -10 tấn/lồng. Mỗi năm cung cấp ra thị trường trên 300 tấn cá thịt các loại.

1.3. Đánh giá

- Nghề nuôi cá lồng trên sông mang lại hiệu quả kinh tế cao tuy nhiên vốn đầu tư ban đầu lớn, rủi do cao khi vào mùa mưa bão và tác động do quá trình di chuyển qua lại của tầu, bè trên sông;

- Nuôi cá lồng trên sông khó kiểm soát dịch bệnh vì môi trường trên sông rất rộng, khi bị bệnh khó xử lý, dễ lây lan dịch bệnh nhất là đối với những lồng nuôi đầu nguồn bị bệnh sẽ dẫn đến các lồng nuôi ở cuối nguồn cũng bị lây nhiễm bệnh;

- Nuôi cá lồng trên sông hiện nay khó kiểm soát môi trường nước và tác động bên ngoài như tràn dầu, ô nhiễm nguồn nước từ thượng nguồn, ô nhiễm từ các khu dân cư, khu công nghiệp, khu chăn nuôi gia cầm, gia súc ...

II. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁ LỒNG VÀ KIẾN NGHỊ

2.1. Giải pháp phát triển cá lồng

Việc phát triển nuôi cá lồng trên sông Thái Bình chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường các yếu tố này có liên quan chặt chẽ, ràng buộc lẫn nhau. Để phát triển nuôi cá lồng trên hệ thống sông Thái Bình cần phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề. Trong tham luận này, tôi xin được đưa ra một số giải pháp như sau:

- Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm: Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng sản phẩm và nâng cao giá trị gia tăng: giới thiệu các đối tượng nuôi thủy đặc sản nước ngọt của tỉnh một cách rộng rãi, tỉnh cần thông qua các kênh thông tin, hội chợ thủy hải sản, đặc biệt tận dụng đường cao tốc nội bài Hà Nội - Hải Phòng có thể đưa sản phẩm tươi ngon đến tay người tiêu dùng nhanh nhất đảm bảo vẫn giữ được giá trị của sản phẩm...

- Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản tại địa bàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm: Nâng cao chất lượng sản phẩm nuôi cá lồng trên sông của người dân. Phát triển đối tượng nuôi trồng có giá trị, nhất là những giống loài thủy sản có giá trị kinh tế cao (lăng chấm, cá anh vũ, ngạnh sông, Trắm giòn, Chép giòn...) và đối tượng phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu. Xây dựng một cơ cấu nuôi hợp lý, đa dạng, đạt hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với nhu cầu của ngành chế biến thủy sản. Cần có sự liên kết chặt chẽ giữa nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản để có sự phát triển đồng bộ, hợp lý giữa hai khâu này.

- Đối với mặt hàng tươi sống, để tiêu thụ nhanh với chất lượng và giá trị dinh dưỡng không bị thất thoát, cần có hướng đầu tư vào các nhà hàng thủy sản, đặc sản nhằm giới thiệu các đặc sản thủy sản trong Tỉnh, đặc biệt là phát riển các nhà hàng thủy sản ở các khu du lịch,khu di tích nổi tiếng của tỉnh. Thiết lập mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trên toàn Tỉnh, đồng thời mở rộng việc tìm kiếm, khai thác thị trường mới.

- Tập trung huy động các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển thủy sản, trong đó Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng như kênh, mương, giao thông, trại giống, các trạm kiểm dịch dịch bệnh, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại; mở rộng điều kiện tiếp cận vốn, tài sản đảm bảo, đối tượng đầu tư, thủ tục vay vốn, có chính sách lãi suất thích hợp.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thực hiện tốt công tác quan trắc, cảnh báo môi trường để kịp thời khuyến cáo và cảnh báo nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại cho người nuôi. Kiểm soát tốt chất lượng vật tư đầu vào trong NTTS, điều kiện cơ sở sản xuất giống, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường NTTS. Tăng cường kiểm tra, xử lý

các hành vi trục lợi, ép giá, gian lận thương mại, thông tin sai sự thật gây tâm lý hoang mang, thiệt hại cho người NTTS và người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, tăng cường công tác quản lý chất lượng cá giống và kiểm dịch cá giống nhập vào tỉnh; nâng cao chất lượng nguồn thức ăn cho thủy sản nhằm hạn chế chất thải ra môi trường nuôi và môi trường xung quanh; nhân rộng mô hình nuôi đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.2. Kiến nghị

- Cần tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản, khuyến khích áp người nuôi trồng áp dụng mô hình kiểm soát chất lượng sản phẩm theo chuỗi áp dụng các tiêu chuẩn VietGap, ISO, HACCP..., cấp chứng nhận sản phẩm OCCOP...

- Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản trong đó có nuôi cá lồng bền vững; xây dựng các mô hình khuyến ngư để đưa vào nuôi những giống thủy sản có chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, kích cỡ con giống, phù hợp với hình thức nuôi cá lồng trên sông của người dân.

- Cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học, tăng năng suất, chất lượng, quản lý chặt chẽ chất lượng giống, vật tư thủy sản, xử lý, tháo gỡ các rào cản kỹ thuật, giữ vững thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới cho tiêu thụ sản phẩm thủy sản...

- Khuyến khích các dự án đầu tư phát triển nuôi cá lồng kết hợp với việc chế biến tiêu thụ, gắn với loại hình du lịch sinh thái, trải nghiệm thực tế để nâng cao giá trị sản xuất. Áp dụng việc thực hiện các quy định về truy xuất nguồn gốc đối với các cơ sở nuôi trồng trong vùng quy hoạch, đồng thời nhanh chóng xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thủy sản, cơ sở và vùng nuôi trồng thủy sản tại các đại phương trọng điểm, từ đó tạo sản phẩm có thương hiệu và uy tín trên thị trường.

- Cần rà soát, điều chỉnh, ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với mọi loại hình doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp vay vốn để đầu tư dây chuyền công nghệ chế biến tiên tiến, hiện đại. Có chính sách cho cơ quan, cá nhân thực hiện nghiên cứu thuần hóa giống nhập nội, sản xuất giống thủy sản mới có chất lượng để khuyến khích sản xuất./.

HỘ KINH DOANH CÁ THỂ NGUYỄN VĂN THƯỜNG